

SỔ TAY HƯỚNG DẪN VỀ SINH HOẠT Ở THÀNH PHỐ IMABARI

いま ばり し せい かつ が い ど ぶ っ く
今治市生活ガイドブック

PHIÊN BẢN TIẾNG VIỆT

べ と な む ご ばん
ベトナム語版



Thành phố Imabari

いま ばり し
今治市

MỤC LỤC → 目次

1 THÀNH PHỐ IMABARI XIN KÍNH CHÀO QUÝ KHÁCH → ようこそ今治市へ	1
1-1 HÃY SỬ DỤNG DỊCH VỤ CỦA HIỆP HỘI GIAO LƯU QUỐC TẾ THÀNH PHỐ IMABARI	1
→ 今治市国際交流協会をご利用ください。	
1-2 VĂN PHÒNG CHÍNH QUYỀN THÀNH PHỐ IMABARI → 今治市役所	2
1-3 CỔNG THÔNG TIN HỖ TRỢ CUỘC SỐNG DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	3
→ 外国人生活支援ポータルサイト	
2 THÔNG TIN LIÊN LẠC TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP → いざというときの連絡先	3
2-1 KHI GẶP SỰ CỐ HOẶC VỤ ÁN → 事故や事件のとき	4
2-2 KHI HOẢ HOẠN, BỊ THƯƠNG HAY MẮC BỆNH ĐỘT NGỘT → 急な病気やけがのとき、火事のとき	4
2-3 CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP KHÁC (BỊ MẤT ĐỒ, THẤT LẠC, VV...) → その他の緊急時 (紛失など)	4
3 THẢM HOẠI → 災害	5
3-1 ĐỘNG ĐẤT → 地震	5
3-2 SÓNG THẦN → 津波	7
3-3 BÃO, MƯA LỚN VÀ LŨ LỤT → 台風、大雨・水害	8
3-4 CHUẨN BỊ ĐỂ AN TOÀN → 安全のために準備する	9
4 RÁC → ごみ	10
4-1 CÁCH VỨT RÁC CÓ THỂ ĐỐT ĐƯỢC → 燃やせるごみの出し方	11
4-2 CÁCH VỨT RÁC KHÔNG THỂ ĐỐT ĐƯỢC → 燃やせないごみの出し方	12
4-3 CÁCH VỨT RÁC TÀI NGUYÊN (CÁC LOẠI CHAI, CÁC LOẠI LON HỘP, CHAI NHỰA PET VÀ KHAY MÀU TRẮNG)	14
→ 資源の出し方 (びん類・缶類・ペットボトル・白色トレイ)	
4-4 CÁCH VỨT RÁC TÀI NGUYÊN (CÁC LOẠI GIẤY VÀ CÁC LOẠI VẢI) → 資源の出し方 (紙類・布類)	15
4-5 CÁCH VỨT RÁC TÀI NGUYÊN (HỘP ĐỰNG VÀ BAO BÌ)	17
→ 資源の出し方 (プラスチック製容器包装)	
4-6 CÁCH VỨT RÁC ĐỘC HẠI VÀ RÁC NGUY HIỂM → 有害ごみ・危険ごみの出し方	18
4-7 RÁC CỒNG KÈNH (MẤT PHÍ, YÊU CẦU ĐẶT TRƯỚC) → 粗大ごみ (有料、予約制)	20
4-8 NHỮNG LOẠI RÁC MÀ THÀNH PHỐ KHÔNG THỂ XỬ LÝ HOẶC THU GOM.	21
→ 市が処理できない・収集しないもの	
5 NỘI QUY TRONG SINH HOẠT → 生活のルール	22
6 NHỮNG ĐIỀU CẦN THIẾT TRONG SINH HOẠT → 生活に必要なこと	24
7 LUẬT LỆ GIAO THÔNG → 交通ルール	26
8 Y TẾ → 医療	28



1 THÀNH PHỐ IMABARI XIN KÍNH CHÀO QUÝ KHÁCH → ようこそ今治市へ

Chúng tôi hân hoan chào đón việc bạn trở thành công dân của Thành phố Imabari từ hôm nay. Tờ rơi này là một cuốn sổ tay hướng dẫn chứa đựng những thông tin hữu ích cho việc sinh hoạt hàng ngày, để người nước ngoài đến Thành phố Imabari không cảm thấy bất tiện hoặc khó khăn trong việc sinh hoạt hàng ngày. Nhất định hãy xem và sử dụng để giúp ích cho việc sinh hoạt của bạn tại Thành phố Imabari.

→ 今日から今治市民になりましたことを心から歓迎いたします。このリーフレットは今治市に来られた外国人の方々が、日常生活での不便や困難を感じないように、日常生活に役立つ情報を掲載したガイドブックです。ぜひご覧になり、今治市での生活に役立ててください。

1-1 HÃY SỬ DỤNG DỊCH VỤ CỦA HIỆP HỘI GIAO LƯU QUỐC TẾ THÀNH PHỐ IMABARI

→ 今治市国際交流協会をご利用ください。

HIỆP HỘI GIAO LƯU QUỐC TẾ THÀNH PHỐ IMABARI → 今治市国際交流協会 (ICIEA)

Mã bưu điện: 794-8511, Thành Phố Imabari, Bekkucho, 1-4-1

→ 〒794-8511 今治市別宮町 1 - 4 - 1

TEL-0898-34-5763 E-mail:info@iciea.jp HP:http://iciea.jp/

Giờ mở cửa: Từ thứ 2 đến thứ 6, từ 8 giờ 30 phút đến 17 giờ 15 phút. → 開館時間: 月曜日～金曜日 8:30～17:15

Ngày nghỉ: Nghỉ thứ 7, chủ nhật, các ngày lễ tết và các ngày lễ cuối năm, lễ tết đầu năm. (Sẽ có trường hợp mở cửa vào thứ 7, chủ nhật, xin bạn vui lòng liên lạc để biết thêm chi tiết.)

→ 休館日: 土日祝日、年末年始はお休みです。(土日開館日があります。詳しくはお問い合わせください。)

Có bãi đậu xe dành cho xe ô tô, xe máy và xe đạp. → 駐車場、駐輪場あります。

Hiệp hội giao lưu quốc tế Thành phố Imabari được thành lập năm 1997 với mục đích quốc tế hóa khu vực và giao lưu quốc tế. Chúng tôi tham gia vào các cuộc gặp gỡ trao đổi với cư dân người nước ngoài, đào tạo nhân sự quốc tế thông qua các khóa học ngôn ngữ, các dự án hỗ trợ cho người nước ngoài thông qua các khóa học tiếng Nhật, trợ cấp và hỗ trợ cho các dự án trao đổi quốc tế tư nhân.

→ 今治市国際交流協会は地域の国際化、国際交流を目的として1997年に創設しました。在住外国人との交流会、語学講座による国際人材育成、日本語講座による外国人支援事業、民間の国際交流事業への助成・支援など取り組んでいます。



Hiệp hội giao lưu quốc tế Thành phố Imabari đã thiết lập quầy tư vấn dành cho người nước ngoài. Nếu bạn đang gặp khó khăn hoặc không hiểu điều gì trong sinh hoạt, xin vui lòng liên hệ để được tư vấn.

→ 今治市国際交流協会では「外国人相談窓口」を設置しています。生活の中でわからないこと、困っていること、気軽にご相談ください。

○ Bảo đảm bí mật → 秘密は守ります。

○ Tư vấn miễn phí → 相談は無料です。

○ Hướng dẫn bạn nơi thích hợp để có thể trao đổi, tư vấn.

→ 相談に対応できる適切な所を案内します。



Phiên dịch (miễn phí) → 通訳 (無料)

Khi bạn cần phiên dịch, xin vui lòng đăng ký với Hiệp Hội Giao Lưu Quốc Tế Thành Phố Imabari. (yêu cầu đăng ký)

→ 通訳が必要な方は今治市国際交流協会へお申し出ください。(予約制)

Các ngôn ngữ hỗ trợ phiên dịch: Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn Quốc và Tiếng Việt. Những ngôn ngữ khác, xin bạn vui lòng liên hệ để biết thêm chi tiết.

→ 通訳対応言語は、英語・中国語・韓国語・ベトナム語です。その他の言語はご相談ください。

Tùy thuộc vào ngôn ngữ, có trường hợp sẽ được thực hiện bằng máy phiên dịch giọng nói.

→ 言語によっては音声翻訳機を利用したの相談となる場合があります。



Mã bưu điện: 794-8511, Thành Phố Imabari, Bekkucho, 1-4-1

→ 〒 794-8511 今治市別宮町 1 - 4 - 1

HP: <https://www.city.imabari.ehime.jp/>

Việc sinh hoạt ở Nhật Bản đòi hỏi bạn phải thường xuyên đi đến văn phòng chính quyền của thị trấn đang sống. Nếu việc sinh hoạt của bạn có thay đổi, xin vui lòng báo cho văn phòng chính quyền biết.

※ Chuyển nhà, kết hôn, mang thai, sinh con, báo tử hoặc thay đổi cách làm việc vv..

→ 日本の生活では、住んでいる町の役所によく行きます。生活が変わったら、役所に知らせます。

※ 引越し、結婚、妊娠、出産、死亡、働き方が変わるなど。

Văn phòng chính quyền Thành phố thực hiện nhiều công việc có liên quan đến việc sinh hoạt của bạn.

→ 市役所では、みなさんの生活にかかわる、さまざまな仕事をしています。

Mọi người quyết định phụ trách nhiều công việc riêng biệt, phân chia và thực hiện.

→ たくさんの仕事を、たくさんの人たちがそれぞれ担当を決めて、手分けして仕事をしています。

Công việc của văn phòng chính quyền thành phố → 市役所の仕事

【Môi Trường】 Thực hiện thu gom, xử lý rác và các công việc để giảm bớt rác.

→ 【環境】 ごみを集めて処分したり、ごみを減らすための仕事をしています。

【An Toàn】 Thực hiện các công việc bảo vệ tài sản, tính mạng của mọi người khỏi sự cố, vụ án hay thiên tai và để mọi người sinh sống an toàn.

→ 【安全】 事故や事件、災害からみんなの命や財産を守り、安全に暮らせるための仕事をしています。

【Phúc Lợi】 Thực hiện các công việc để cho trẻ em, người già và người khuyết tật, cũng như tất cả mọi người an tâm sinh sống. Thực hiện các công việc như nâng cao sức khỏe cho mọi người.

→ 【福祉】 こどもやお年寄り、体の不自由な人など全ての人が、安心して暮らせるための仕事をしています。みんなの健康づくりなどの仕事もしています。

【Công Nghiệp】 Thực hiện các công việc để giúp Thành phố Imabari trở thành thành phố nhộn nhịp và đầy sức sống. Thực hiện việc tổ chức các sự kiện hay quảng bá du lịch.

→ 【産業】 今治市が賑やかで元気になるような仕事をしています。イベントを行ったり、観光をアピールしたりもしています。

【Xây Dựng】 Thực hiện việc lập kế hoạch bảo trì đường xá, toà nhà, cống rãnh và công viên.. để biến Thành phố thành nơi đáng sống.

→ 【建設】 道路や建物、下水道、公園などの整備の計画を立てたり、住みよい町にするための仕事をしています。

【Giáo Dục】 Thực hiện các công việc để bảo vệ văn hoá, thúc đẩy thể thao, cũng như việc giáo dục ở các trường học, trường mẫu giáo và toà thư viện.

→ 【教育】 学校や幼稚園、図書館など、教育のための仕事や、スポーツを盛んにしたり、文化を守る仕事をしています。

【Lĩnh Vực Khác】 Thực hiện các công việc quản lý tiền thuế, nhân viên và toà nhà thành phố, cũng như lập kế hoạch chi tiêu tiền bạc và hoạch định tương lai của thành phố.

→ 【その他】 市の将来のことやお金の使い方の計画を立てたり、市の建物や職員、税金を管理する仕事もあります。

1-3

TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HỖ TRỢ SINH HOẠT DÀNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

→ 外国人生活支援ポータルサイト

Cục Quản lý Lưu trú và Xuất nhập cảnh Bộ Tư Pháp đã thành lập “Trang thông tin điện tử hỗ trợ sinh hoạt dành cho người nước ngoài” cung cấp thông tin hữu ích cho người nước ngoài cư trú tại Nhật Bản và những người hỗ trợ.



→ 法務省出入国在留管理庁では、日本に在留する外国人の方々やその支援者の方々に対して有用な情報を提供する「外国人生活支援ポータルサイト」を開設しています。

Trang web này đăng tải các thông tin hữu ích cho những cư dân đang sống trung và dài hạn ở Nhật Bản, chẳng hạn như “sổ tay hướng dẫn sinh hoạt và làm việc” tóm tắt thông tin cơ bản về cuộc sống nói chung, ngoài ra có quầy tư vấn khi gặp rắc rối, khó khăn. Rất mong bạn vui lòng sử dụng.

→ こちらのサイトには、生活全般に関する基礎的な情報をまとめた「生活・就労ガイドブック」のほか、困ったときの相談窓口など、日本で生活する中長期在留者にとって有用な情報が掲載されています。ぜひご利用ください。

<http://www.moj.go.jp/isa/support/portal/index.html>



2 THÔNG TIN LIÊN LẠC TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP → いざというときの連絡先

Thông tin liên lạc → 連絡先	Số điện thoại → 電話番号
Cảnh sát (Sự cố, vụ án) → 警察 (事故・事件)	110
Phòng cháy (Cấp cứu, Hoả hoạn) → 消防 (救急・火事)	119
Văn phòng chính quyền Thành phố Imabari → 今治市役所	0898-32-5200
Hiệp hội giao lưu quốc tế Thành phố Imabari → 今治市国際交流協会	0898-34-5763
Cục quản lý, lưu trú và xuất nhập cảnh Takamatsu. → 高松出入国在留管理局	087-822-5852
Cục quản lý, lưu trú và xuất nhập cảnh Takamatsu, Văn phòng chi nhánh Matsuyama. → 高松出入国在留管理局松山出張所	089-932-0895
Cơ quan quản lý thực tập sinh kỹ năng người nước ngoài, chi nhánh Matsuyama. → 外国人技能実習機構松山支所	089-909-4110
Quay số tin nhắn dùng cho thiên tai NTT (Giới hạn khi xảy ra thiên tai) → NTT 災害用伝言ダイヤル (災害時限定)	171

Nhiều trường hợp không thể đối ứng tiếng nước ngoài một cách đầy đủ, nên chúng tôi khuyến nghị bạn đi cùng với người có thể nói tiếng Nhật. Ngoài ra, trong trường hợp bạn cần phiên dịch cho tư vấn hoặc làm thủ tục tại văn phòng hành chính, chúng tôi có thể sắp xếp phiên dịch miễn phí. Rất mong bạn vui lòng sử dụng.

→ 外国語に十分対応できない場合がありますので、日本語のできる人の同伴をお勧めします。また、行政窓口での手続きや相談に通訳が必要な場合は、無料で通訳を手配できる場合がありますので、ご利用ください。

Sắp xếp phiên dịch viên: Hiệp hội giao lưu quốc tế Thành phố Imabari. TEL:0898-34-5763

→ 通訳手配: 今治市国際交流協会

2-1 KHI GẶP SỰ CỐ HAY VỤ ÁN → 事故や事件のとき

Khi gặp sự cố hoặc vụ án, hãy gọi điện đến số 110

→ 事故や事件のとき、110に電話をかけます。

Khi gặp sự cố thì sao? → 事故のときは?

・ Hãy nói **JIKO DESU** - sự cố. → 「**事故です**」と言います。

Khi gặp trộm cắp hay tội phạm thì sao? → 犯罪や盗難などのときは?

・ Hãy nói **JIKEN DESU** - vụ án → 「**事件です**」と言います。

・ Hãy nói đã có chuyện gì xảy ra, ở đâu, khi nào? → いつ、どこで、何があったかを言います。

・ Hãy nói tên và số điện thoại của bạn. → あなたの名前、電話番号を言います。

・ Nếu có người bị thương, hãy giải thích về người đó: nam hay nữ, khoảng bao nhiêu tuổi và bị thương tích như thế nào?

→ けがをしている人がいたら、その人について説明します。男の人か女の人か、何歳ぐらいか、どんなけがか、言います。



2-2 KHI HOẢ HOẠN, BỊ THƯƠNG HAY MẮC BỆNH ĐỘT NGỘT

→ 急な病気やけがのとき、火事のとき

Khi hoả hoạn, bị thương hay mắc bệnh đột ngột, hãy gọi điện đến số 119.

→ 急な病気やけがのとき、火事のとき、119に電話をかけます。

Khi bị thương hay mắc bệnh đột ngột thì sao? → 急な病気やけがのときは?

・ Hãy nói **KYUKYU DESU** - khẩn cấp. → 「**救急です**」と言います。

・ Hãy nói nơi mà bạn muốn xe cứu thương đến giúp (xe dùng để chuyển những người bị thương hay mắc bệnh đột ngột tới bệnh viện)

→ 救急車 (急な病気の人やけがをした人を病院に運ぶ車) に、来てもらいたい場所を言います。

・ Hãy nói bạn bị đau ở đâu. → どこが痛いと言います。

・ Hãy nói tên và số điện thoại của bạn. → あなたの名前、電話番号を言います。



★ Cách gọi xe cấp cứu. → 救急車の呼び方

https://www.fdma.go.jp/html/life/gaikokujin_kyukyusya_guide/index.html



Khi bạn bị hoả hoạn thì sao? → 火事のときは?

・ Hãy nói **KAJI DESU** - hoả hoạn. → 「**火事です**」と言います。

・ Hãy nói nơi bị hoả hoạn. → 火事の場所を言います。

・ Hãy nói tên và số điện thoại của bạn. → あなたの名前、電話番号を言います。



2-3 CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP KHÁC (BỊ MẤT ĐỒ, THẤT LẠC, VV...)

→ その他の緊急時 (紛失など)

Khi bị mất hộ chiếu → パスポートを紛失したとき

Khi bị mất hộ chiếu, hãy nhanh chóng yêu cầu cảnh sát ở gần nơi bạn ở cấp “Giấy chứng nhận khai báo thất lạc”. Sau đó, tiến hành làm thủ tục cấp lại hộ chiếu tại Đại sứ quán hoặc Lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản. Khi đó sẽ yêu cầu cần thiết mã số thụ lý được ghi trên giấy Khai báo thất lạc nên nhất định hãy ghi chú hoặc mang theo giấy Khai báo thất lạc.

→ パスポートを紛失したときは、すみやかに「遺失届出証明書」を近くの警察で発行してもらってください

い。その後、母国の在日大使館・領事館で再発行の手続きをとります。そのとき、遺失届に記載されている受理番号が必要になりますので、必ずメモをとるか、紛失届の控えをお持ちください。

Khi bị mất thẻ cư trú hoặc giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt. → 在留カードや特別永住者証明書を紛失したとき

Trên thẻ cư trú và giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt sẽ có ghi thông tin cá nhân nên có thể bị sử dụng vào việc xấu. Trong trường hợp bị mất, bạn vui lòng thông báo ngay cho Sở cảnh sát hoặc Đoàn cảnh sát gần đó về việc bị mất. Ngoài ra, trong vòng 14 ngày kể từ ngày bị mất, Vui lòng làm thủ tục cấp lại thẻ cư trú tại Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh nơi bạn cư trú, và giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt tại văn phòng chính quyền thành phố, phường, thị trấn, làng xã nơi bạn cư trú.

→ 在留カードや特別永住者証明書は個人情報に記載されているので、悪用されるおそれがあります。なくした場合は、至急近くの警察署が交番に紛失したことを届け、紛失した日から14日以内に、在留カードは居住地の入国管理局で、特別永住者証明書は居住地の市区町村の役所で、再発行の手続きを行ってください。

Ngoài ra, trường hợp nếu thẻ cư trú hoặc giấy chứng nhận vĩnh trú nhân đặc biệt bị rách thì sẽ phải làm lại thẻ mới. Trong trường hợp đó, xin bạn vui lòng hãy mang thẻ cư trú đang sử dụng đến Cục Quản Lý Xuất Nhập Cảnh và giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt đến văn phòng chính quyền thành phố, phường, xã để làm thủ tục xin cấp lại.

→ また、在留カードや特別永住者証明書が割れたりした場合にも作り直すことになります。その場合も、今まで使っていた在留カードは入国管理局に持参し、特別永住者証明書は市区町村の役所に持参して、再発行の手続きを行ってください。

Khi bị mất thẻ ngân hàng. → キャッシュカードなどを紛失したとき

Khi bị mất thẻ ngân hàng, hãy nhanh chóng yêu cầu cảnh sát ở gần nơi quý vị ở cấp “Giấy chứng nhận khai báo thất lạc”. Ngoài ra, hãy liên hệ ngay lập tức với ngân hàng hoặc công ty tín dụng để yêu cầu tạm dừng giao dịch.

→ キャッシュカードなどを紛失したときは、すみやかに「遺失届出証明書」を近くの警察で発行してもらいましょう。また、すぐに銀行やクレジット会社まで連絡し、取り引きを中断してもらいましょう。

Khi đánh rơi đồ hoặc bỏ quên đồ. → 忘れ物、落とし物をしたとき

Bạn vui lòng đến Đoàn cảnh sát hoặc Sở cảnh sát gần nhất để báo cáo. Trường hợp bạn đánh rơi đồ hoặc bỏ quên đồ trong tàu điện hoặc xe buýt, vui lòng liên hệ trực tiếp với nhân viên nhà ga, nhân viên trên tàu hoặc công ty vận hành. Thông tin về những đồ vật bị đánh rơi hoặc bị bỏ quên đã được giao cho đồn cảnh sát hoặc sở cảnh sát sẽ được từng sở cảnh sát thu thập riêng biệt. Trường hợp nếu người đánh rơi không đến nhận trong vòng 3 tháng, đồ vật bị đánh rơi sẽ thuộc về người đã giao nộp. Trường hợp đánh rơi đồ, bạn vui lòng liên hệ với đồn cảnh sát hoặc sở cảnh sát càng sớm càng tốt.



→ 近くの交番か警察署に行き、問い合わせてください。電車やバスの中で落とし物や忘れ物をした場合は、直接駅員や乗務員、または運行会社まで問い合わせてください。交番や警察署に届けられた落とし物や忘れ物の情報は、各警察署ごとにまとめられ、落とし人が3ヶ月以内に取りに来なかった場合は、届けた人のものになります。落とし物をした場合は、なるべく早く、警察署や交番まで問い合わせてください。

3 THẢM HOẠI → 災害



3-1 ĐỘNG ĐẤT → 地震

Nhật Bản là quốc gia thường xuyên xảy ra động đất. Để chuẩn bị cho trường hợp khẩn cấp, việc chuẩn bị trước hàng ngày là rất quan trọng. Khi xảy ra động đất, hãy xác nhận về tình hình thiệt hại của trận động đất trên đài phát thanh hoặc đài truyền hình, tránh để bị lừa bởi những tin đồn nhảm.

→ 日本は地震がよく起こる国です。もしもの時に備えて、日頃から準備をしておくことが大切です。地震があった時は、テレビやラジオで地震の被害状況について確認し、噂などにまどわされないようにしましょう。

Trước khi xảy ra động đất → 地震が来る前

- ・ Giữ an toàn bên trong phòng, cố định đồ đạc như kệ và tủ trong phòng tránh bị đổ bằng thiết bị chống lật đổ (phụ kiện kim loại hình chữ L, v.v.)

➔ 部屋の中にある棚やタンスなど家具が倒れないように転倒防止器具 (L字型金具など) で固定して、部屋の中を安全にします。



Khi xảy ra động đất → 地震が起こったとき

▼ Khi đang ở trong ngôi nhà hoặc tòa nhà. ➔ 家や建物の中にいるとき

- ・ Hãy nấp dưới gầm bàn. vì mọi thứ có thể rơi từ trên cao xuống hoặc kệ sách có thể bị đổ sẽ trở nên rất nguy hiểm

➔ テーブルの下に入ります。上から物が落ちてきたり、棚が倒れたりして危ないです。



- ・ Khi hết rung chuyển thì hãy tắt lửa của bếp gas hay lò sưởi

➔ 揺れが止まったら、ガスやストーブの火を消します。



- ・ Khi lò sưởi bị đổ do động đất và xảy ra hỏa hoạn trong phòng, nếu có thể tự dập lửa thì hãy dập tắt ngay lập tức. Trường hợp không thể tự dập lửa, hãy gọi điện đến số **119**.

➔ 地震でストーブが倒れて部屋の中で火事になったとき、もし自分で火を消すことができたなら、消します。消せない場合は **119** に電話をかけます。

- ・ Trước khi thoát ra bên ngoài, hãy chuyển cầu dao sang trạng thái “OFF” để tắt điện. Khi điện ngừng do động đất và sau đó cấp trở lại, lò sưởi sẽ tự động bật nên có thể sẽ gây ra hỏa hoạn.

➔ 外に逃げる前に、ブレーカーのスイッチを「切 (OFF)」にして電気を切ります。



地震で電気が止まって、また電気が流れたときに、ストーブなどが自動でついて火事になることがあります。

▼ Khi đang ở bên ngoài. ➔ 外にいるとき

- ・ Hãy trốn đến một nơi an toàn để tránh không bị thương do túi xách hoặc những thứ tương tự rơi vào đầu. Nếu ở gần tòa nhà thì kính, tường và biển báo vỡ có thể rơi xuống.

➔ かばんなどで頭に物が落ちてけがをしないようにして、安全な場所に逃げます。



ビルの近くは、割れたガラスや壁や看板が落ちてくるかもしれません。

- ・ Trong trường hợp xảy ra động đất, tàu điện và xe buýt có thể không hoạt động. Đừng vội về nhà, hãy chờ đợi một lát ở nơi an toàn, vì nhiều người về cùng lúc nên nhà ga và đường sẽ đông đúc và trở nên rất nguy hiểm.

➔ 地震のとき、電車やバスが止まることがあります。急いで帰らないで、安全な場所でしばらく待っています。たくさんの人が同じ時間に帰るので、駅や道がこんで危険です。

▼ Khi đang lái xe ô tô ➔ 車を運転しているとき

- ・ Từ từ dừng xe phía bên trái đường, sau đó tắt máy.

➔ ゆっくり道の左側に車を止めて、エンジンを止めます。

- ・ Hãy cầm nguyên chìa khoá ở xe, không khoá cửa xe, và thoát ra ngoài.

➔ ドアにかぎをかけないで、車にかぎをつけたままにして、外に逃げます。

▼ Khi đang ở gần biển hoặc sông. ➔ 海や川の近くにいるとき

- ・ Nếu xảy ra động đất lớn ở biển sẽ có thể xảy ra sóng thần. Hãy tránh xa biển hoặc sông và đi đến nơi cao ráo.

➔ 海で大きな地震があったら津波がくるかもしれません。海や川から遠くに離れて、高い場所に行きます。

- ・ Hãy tra cứu thông tin sóng thần trên TV và Internet. Khi không rõ, hãy hỏi người Nhật rằng **TSUNAMI WA DAIJOBU DESUKA** - Sóng thần đã ổn chưa?

➔ テレビやインターネットで津波の情報を調べます。わからないときは、日本人に「津波は大丈夫ですか」と質問します。

▼ Khi chạy thoát nạn → 逃げるとき

- ・ Khi không biết địa điểm an toàn, hãy hỏi người Nhật rằng **DOKO NI NIGETARA II DESUKA** - nên chạy thoát nạn ở đâu thì được.
- 安全な場所がわからないときは、日本人に「どこに逃げたらいいですか」と質問します。
- ・ Không đến gần vách đá vì vách đá có thể sẽ sụp đổ.
- かけの近くに行きません。かけが崩れるかもしれません。
- ・ Khi có nguy cơ xảy ra sóng thần, hãy tránh xa biển hoặc sông và chạy lên nơi cao ráo.
- 津波の危険があるときは、海や川から遠くに離れて高い場所に逃げます。
- ・ Không đến gần cột điện bị đổ gãy hay dây điện bị rơi xuống.
- 折れた電柱や垂れ下がった電線には近寄りません。

Sau trận động đất → 地震のあと

- ・ Không bật lửa, vì đường dẫn khí đốt có thể bị vỡ và khí gas có thể đang rò rỉ vào trong phòng.
- 火はつけません。ガス管が壊れて、部屋の中にガスが漏れているかもしれません。
- ・ Hãy tích trữ thật nhiều nước vào bồn tắm, tránh trường hợp đường ống dẫn nước bị vỡ gây mất nước.
- 風呂などに水をたくさん入れてためます。水道管が壊れて、水が出なくなることがあります。

3-2 Sóng thần → 津波



Khi xảy ra động đất lớn trên biển, có thể dẫn đến xảy ra sóng thần. Đối với các bạn đang sống gần biển, hãy kiểm tra địa điểm an toàn và thực hành trước cách tra cứu thông tin sóng thần.

- 海で大きな地震があったとき、津波が来る可能性があります。海の近くに住んでいる人は、安全な場所をチェックして、津波の情報の調べ方を練習しておきます。

Khi xảy ra trận động đất lớn trên biển. → 海で大きな地震があったとき

- ・ Khi xảy ra động đất lớn trên biển, hãy tránh xa biển hoặc sông và chạy lên nơi cao ráo ngay lập tức.
- 海で大きな地震があったとき、すぐに海や川から遠くに離れて、高い場所に行きます。
- ・ Hãy tra cứu thông tin sóng thần trên TV và Internet.
- テレビやインターネットで津波の情報を調べます。
- ・ Khi không biết, hãy hỏi người Nhật rằng **TSUNAMI WA DAIJOBU DESUKA** - Sóng thần đã ổn chưa?
- わからないときは、日本人に「津波は大丈夫ですか」と質問します。
- ・ Khi có “Cảnh báo” hay “Báo động” thông báo nguy hiểm xảy ra sóng thần, hãy chạy lên nơi cao ráo ngay lập tức.
- 津波の危険を知らせる「注意報」「警報」が出たら、すぐに高い場所に逃げます。



Khi có “Cảnh báo” hay “Báo động” thông báo nguy hiểm xảy ra sóng thần

- 津波の危険を知らせる「注意報」「警報」が出たとき
- ▼ hãy chạy lên nơi cao ráo ngay lập tức → すぐ高い場所に逃げる
- ・ Sóng thần có sức mạnh rất lớn và tốc độ nhanh, nên sau khi nhìn thấy sóng thần dù bỏ chạy cũng sẽ không kịp. Hãy chạy thoát ngay lập tức.
- 津波はとても大きな力があって、速いですから、津波が見えてから逃げても間に合いません。すぐに逃げます。
- ・ Hãy chạy lên nơi cao ráo cách xa biển hoặc sông → 海や川から遠くの高い場所にすぐ逃げます。

・ Khi không biết, hãy hỏi người Nhật rằng **DOKO NI NIGETARA II DESUKA** - nên chạy thoát nạn ở đâu thì được.

➔ わからないときは、「どこに逃げたらいいですか」と日本人に質問します。

▼ Sóng thần không chỉ xảy ra 1 lần. ➔ 津波は1回だけではない

・ Sóng thần sẽ đến nhiều lần. Dù sóng thần có vẻ đã kết thúc thì tuyệt đối vẫn không được đi đến gần biển hoặc sông. Trong khi xuất hiện “cảnh báo” và “báo động”, hãy ở địa điểm an toàn.

➔ 津波は何回も来ます。津波が終わったように見えても、海や川の近くには絶対に行きません。「注意報」「警報」が出ている間は、安全な場所にいます。

3-3 BÃO, MƯA LỚN · LŨ LỤT ➔ 台風、大雨 · 水害



Ở Nhật Bản, từ tháng 7 đến tháng 10 là mùa mưa bão. Nếu cơn bão đến gần, hãy chú ý đến các thông tin về bão như đường đi của bão và cố gắng hạn chế ra ngoài.

➔ 日本では、7～10月が台風のシーズンです。台風が近づいたら、進路など台風情報に注意し、外出などはできるだけ控えましょう。

Nếu xảy ra mưa lớn, có thể sẽ xảy ra sạt lở đất đá, lũ lụt khi nước sông dâng lên gây vỡ bờ đê, nước ngập vào khu dân cư. Hãy thu thập thông tin chính xác và bắt đầu chuẩn bị sơ tán.

➔ 激しい雨が降ると、土砂災害が起こったり川が増水して堤防が決壊する洪水や、住宅地などで水があふれる浸水が起こることが予想されます。正しい情報入手して、避難の準備を始めましょう。

・ Nếu có bão đến, gió sẽ thổi mạnh gây nguy hiểm nên không được đi ra bên ngoài.

➔ 台風が来たら、強い風が吹いて危ないですから、外には出ません。

・ Sóng to lên và nước sông dâng lên cao gây nguy hiểm, nên không được đến gần biển hoặc sông.

➔ 波が高くなったり川の水が増えて危ないですから、海や川の近くに行きません。

・ Đất đá sạt lở gây nguy hiểm nên không được đến gần núi hoặc vách đá.

➔ 土砂が崩れたら危ないですから、山やがけの近くに行きません。

・ Có thể xảy ra thiên tai sạt lở đất đá hay lũ lụt. Hãy kiểm tra bản đồ phòng chống thiên tai và bản đồ nguy hiểm để biết nơi nào nguy hiểm, trốn thoát đến nơi nào thì tốt.

➔ 土砂災害や洪水が起こることがあります。どこが危険か、どこへ逃げたらいいかを防災マップ・ハザードマップでチェックします。

・ Trường hợp bạn đang ở nơi có nguy cơ sạt lở đất đá hay lũ lụt, hãy chạy thoát đến địa điểm an toàn.

➔ 土砂災害や洪水が起こる危険がある場所にいる場合は、安全な場所に逃げます。

・ Không đến gần cột điện bị gãy đổ hoặc dây điện bị rơi xuống

➔ 折れた電柱や垂れ下がった電線には近寄りません。

※ Thảm họa sạt lở đất đá là do sự sạt lở của núi hay vách đá.

➔ 土砂災害とは、山やがけが崩れることです。

※ Lũ lụt là việc nước sông dâng lên và tràn bờ.

➔ 洪水とは、川の水が増えてあふれることです。

※ Bản đồ phòng chống thiên tai, bản đồ nguy hiểm là bản đồ có ghi những nơi có nguy cơ xảy ra thiên tai và những nơi cần sơ tán.

➔ 防災マップ・ハザードマップは、災害が起こる危険がある場所や避難する場所が書いてある地図です。



3-4

CHUẨN BỊ ĐỂ AN TOÀN → 安全のために準備する。



Những vật dụng mang theo trong trường hợp khẩn cấp

→ 非常持ち出し品

Nhằm chuẩn bị cho trường hợp khẩn cấp, hãy chuẩn bị các vật dụng mang theo trong trường hợp khẩn cấp để có thể mang theo bất cứ khi nào. Một chiếc ba lô cho phép bạn rảnh cả hai tay là lựa chọn tốt nhất.

→ いざという時のために、非常持ち出し品をそろえ、いつでも持ち出せるようにしましょう。両手の自由になるリュックサックが最適です。

○ Thức ăn và đồ uống dành cho 3 ngày (mỗi người 3 lít/ngày) → 食料・飲料水3日分 (一人3リットル/日)

○ Tiền mặt, sổ ngân hàng, thẻ. → 現金・通帳・カード

○ Radio, đèn pin, pin dự phòng, nến, diêm quẹt → ラジオ・懐中電灯・予備電池・ろうそく・マッチ

○ Trang phục, mũ bảo hiểm. → 着替え・ヘルメット

○ Đồ dùng vệ sinh (khẩu trang, cồn khử trùng, nhiệt kế, v.v.)

→ 衛生用品 (マスク、アルコール消毒液、体温計など)

○ Thuốc dự bị hàng ngày. → 常備薬

○ Đồ đi mưa, vật dụng điều dưỡng. → 雨具・介護用品



Tra cứu thông tin. → 情報を調べる

Bạn có thể xem thông tin về động đất hay mưa lớn.

→ 地震や大雨の情報を見ることができます。

<https://www.jma.go.jp/jma/kokusai/multi.html>



Di chuyển đến địa điểm an toàn (sơ tán) → 安全な場所に移動する (避難する)

・ Khi không biết địa điểm an toàn, hãy hỏi người Nhật rằng DOKO NI NIGETARA II DESUKA - nên chạy thoát nạn ở đâu thì được.

→ 安全な場所がわからないとき、日本人に「どこに逃げたらいいですか」と質問します。

・ Khi không biết khi nào nên trốn thoát thì tốt, hãy hỏi người Nhật rằng NIGERU TOKI OSHIETE KUDASAI - Hãy chỉ cho tôi khi nào chạy thoát.

→ いつ逃げたらいいかわからないとき、日本人に「逃げる時、教えてください」と言います。

・ Để có thể sử dụng được cả 2 tay, hãy mang những vật dụng cần thiết bằng ba lô

→ 両方の手を使うことができるように、リュックサックなどで必要な物を持って行きます。

・ Hãy tắt lửa lò sưởi và khí gas rồi chạy thoát.

→ ガスやストーブの火を消して逃げます。

Địa điểm sơ tán → 避難する場所

Khi có nguy cơ xảy ra thiên tai hoặc xảy ra thiên tai, chính quyền thành phố sẽ ban hành các thông tin liên quan đến việc sơ tán (các chỉ thị, các thông tin khuyến cáo, v.v.). Việc biết rõ địa điểm sơ tán ở đâu từ bây giờ là điều cần thiết. Hãy truy cập trang web của Thành phố Imabari để biết thông tin chi tiết.

→ 災害のおそれがあるとき、または災害が発生したときは、市役所から避難に関する情報 (避難勧告・指示など) が出されます。日頃から避難する場所がどこにあるのか知っておく必要があります。くわしくは、今治市のホームページをご確認ください。



Địa điểm sơ tán khẩn cấp chỉ định và địa điểm sơ tán chỉ định.

→ 指定緊急避難場所及び指定避難所

<https://www.city.imabari.chime.jp/bousai/sitei-hinanjo/>



Cổng thông tin phòng chống thiên tai Thành phố Imabari

→ いまばりしぼうさいじょうほうポータル
今治市防災情報ポータル

<https://city-imabari.secure.force.com/>



Khi muốn liên lạc với gia đình hay bạn bè.

→ かぞく ともだち れんらく
家族や友達に連絡したい

Khi điện thoại không thể kết nối do động đất, vv, hãy sử dụng dịch vụ của công ty điện thoại. Khi không biết, hãy hỏi người Nhật rằng DENNON DAIYARU NO KAKEKATA WO OSHIETE KUDASAI – Hãy chỉ cho tôi cách quay số tin nhắn

→ じしん でんわ地震などで電話がつかないときは、でんわ かいしゃ サービス りよう電話の会社のサービスを利用します。わからないときは、にほんじん でんごん だいやる かた おし しつもん日本人に「伝言ダイヤルのかけ方を教えてください」と質問します。

Quay số tin nhắn dùng cho thiên tai (NTT) → さいがいようでんごん だいやる えぬていてい災害用伝言ダイヤル (NTT)

Hãy gọi số 171, có thể nhập tin nhắn hoặc nghe gọi.

→ 171に電話をかけて、メッセージを入れたり聞いたりすることができます。

<https://www.ntt-west.co.jp/dengon/web171/>



Phiên bản tin nhắn dùng cho thiên tai (web171) → さいがいようでんごん ばん ばん災害用伝言版 (web 171)

Có thể nhập tin nhắn văn bản bằng máy tính hoặc điện thoại thông minh.

→ ぱそこん すまーとふおんパソコンやスマートフォンで、もじ めっせーじ い文字のメッセージを入れることができます。

<https://www.web171.jp/web171app/topredirect.do>



Dịch vụ phiên bản tin nhắn dùng cho thiên tai (điện thoại di động)

→ さいがいようでんごん ばん サービス けいたいでんわ災害用伝言版サービス (携帯電話)

Các công ty điện thoại di động cũng có dịch vụ tin nhắn.

→ けいたいでんわ かいしゃ めっせーじ サービス携帯電話の会社にもメッセージのサービスがあります。



Công ty NTT Docomo: <http://dengon.docomo.ne.jp/top.cgi> → えぬていてい ど こもNTTドコモ

Công ty KDDI (au): <http://dengon.ezweb.ne.jp/> → けーでい いあ い えーゆーKDDI (au)

Công ty Softbank / Y-Mobile: <http://dengon.softbank.ne.jp/> → そふとばんく わいもばいるソフトバンク/ワイモバイル

▼ NTT DoCoMo

→ えぬていてい ど こもNTTドコモ



▼ KDDI (au)

→ けーでい いあ い えーゆーKDDI (au)



▼ SoftBank / Ymobile

→ そふとばんく わいもばいるソフトバンク/ワイモバイル



4 RÁC → ごみ

Phân loại rác → ごみをわけます。

・ Phân loại rác theo quy định của thành phố nơi đang sống.

→ す ちまち る ーる の とおりに わ住んでいる町のルールのとおりに分けます。

・ hãy hỏi chủ nhà trọ hoặc người sống gần đó. → おおや ちか す ひと しつもん大家さんや近くに住む人に質問します。

Vứt rác → ごみをすてます。

・ Vứt loại rác nào, ở đâu và mấy giờ của ngày thứ mấy trong tuần đều được quy định.

→ なんようび なんじ何曜日の何時に、どこに、どんなごみを捨てるか、す る ーるルールがあります。



・ Hầu hết ở các thị trấn sẽ vứt rác vào buổi sáng ngày xe chở rác sẽ đến.

→ 多くの町では、ごみの車が来る日の朝、ごみを捨てます。

・ Phải mua túi đựng rác được quy định ở cửa hàng, bỏ rác vào túi rác đó và vứt đi.

→ 決められたごみ袋をお店で買って、そのごみ袋にごみを入れて捨てなければいけません。

・ hãy hỏi chủ nhà trọ hoặc người sống gần đó. → 大家さんや近くに住む人に質問します。



・ GOMI WA ITSU, DOKO NI SUTETARA II DESUKA - Rác vứt khi nào, ở đâu thì được?

→ ごみは、いつ、どこに捨てたらいいですか？

4-1 CÁCH VỨT RÁC CÓ THỂ ĐỐT ĐƯỢC → 燃やせるごみの出し方

● Hãy bỏ rác vào túi đựng rác (màu vàng) do Thành phố Imabari chỉ định.

→ 今治市指定ごみ袋 (黄色) に入れます。

● Hãy đem rác ra để trước thời gian quy định ở các khu vực → 各地区で決められた時間までに出します。

● Không được bỏ những rác nguy hiểm, độc hại hoặc rác được tái chế.

→ 資源・有害・危険ごみは入れません。

● Đối với rác bao gồm cả hai chất liệu là rác có thể đốt được và rác không thể đốt được, hãy phân tách ra rồi vứt.

※ Trong trường hợp không thể gỡ bỏ ra được, hãy xem xét xem vật liệu nào có tỉ trọng cao hơn.

→ 「燃やせるごみ」と「燃やせないごみ」両方の材質を含むごみは、分別して出します。

※ 取り外しできない場合は、どちらの材質の割合が多いかで判断します。

● Đối với những đồ vật lớn không bỏ vừa túi rác hoặc những đồ vật nặng đến mức có thể làm rách túi rác, hãy vứt vào loại rác cồng kềnh.

→ 袋に入らない大きなものや1枚の袋で破れる重さのものは粗大ごみで出します。

Rác có thể đốt được → 燃やせるごみ

● Rác sống: gồm rác sống thải ra từ việc nấu ăn, ăn uống hay các loại vỏ sò, vv. Đối với rác sống, hãy vắt nước thật kỹ trước khi vứt.

→ 生ごみ・調理や飲食で出た生ごみ、貝殻などです。生ごみはしっかりと水切りしてください。

● Dầu ăn: hãy thấm bằng giấy hay vải, hoặc làm cứng bằng chất làm đông.

→ 食用油・紙や布にしみこませるか、凝固剤で固めます。

● Các loại giấy (Những đồ không thể vứt vào rác tài nguyên). → 紙類 (資源で出せないもの)

・ Giấy không thể loại bỏ xóa được vết bẩn ・ ảnh ・ giấy bọc quà màu xanh lục hay màu bạc bên trong
・ giấy cắt nhỏ ・ hộp có mùi, v.v.

→ ・ 汚れが落ちない、取れない紙・写真・内側が銀色または緑色の紙バック

・ 切り刻んだ紙・においのついた箱など

● Các loại vải → 布類

・ Nệm ngồi ・ thú bông, rèm cửa ・ quần áo chứa bông ・ đồ lót đã qua sử dụng

・ các loại tơ len (Chỉ có áo len là rác tài nguyên) ・ tất vớ và tất vớ dài.

→ ・ 座布団・ぬいぐるみ・カーテン・わたが入った衣類・使用済みの下着

・ 毛糸類 (セーターのみ資源) ・ くつした、ストッキング

● Các loại khay và chai nhựa PET (Những đồ không loại bỏ được vết bẩn)




- ➔ ペットボトル・トレイ類 (汚れが落ちないもの)
 - ・ Chai nhựa PET hay khay màu trắng, khay có màu không loại bỏ được vết bẩn như dầu ngay cả khi rửa bằng nước. ➔ 水洗いしても油汚れなどが落ちないペットボトルや白色・着色トレイ

※ Những đồ có thể loại bỏ vết bẩn một cách đơn giản thì hãy cố gắng vứt vào rác tái chế.

- ➔ 汚れが簡単に落ちるものは出来るだけ資源で出してください。
- Tã giấy, cát dùng cho thú cưng: hãy loại bỏ chất bẩn bằng cách xả nước trong nhà vệ sinh,...rồi vứt.
 - ➔ 紙おむつ・ペット砂・・・汚物はトイレで流すなどして取り除いて出します。
- Thuốc uống (viên nén, viên nang,...), miếng dán,...
 - ➔ 飲み薬 (錠剤・カプセルなど)・貼り薬など


※ Các loại thuốc uống mà nhãn dán không có ký hiệu PURA  thì vứt vào rác có thể đốt được.

- ➔ 飲み薬の包装シートで  プラマークなしのものは燃やせるごみで出します。
- Sản phẩm cao su ➔ ゴム製品

・ Giày thể thao ・ dép lê cao su ・ găng tay cao su ・ ống cao su ・ thảm cao su, v.v.

- ➔ ・スニーカー ・ ゴム製スリッパ ・ ゴム手袋 ・ ホース ・ ゴムマットなど

● Những sản phẩm nhựa mà không có ký hiệu Pura . 

- ➔  プラマーク表示がないプラスチック製品

・ Dụng cụ rửa mặt ・ đĩa CD, DVD, BD (bao gồm cả hộp đựng) ・ bàn chải đánh răng, v.v.

- ➔ ・洗面器 ・ CD、DVD、BD (ケース含む) ・ 歯ブラシなど

● Những vật khác ➔ その他

・ Chất giữ lạnh ・ chất hút ẩm ・ miếng dán giữ nhiệt dùng một lần (đã sử dụng),v.v.

- ➔ ・保冷剤 ・ 乾燥剤 ・ 使い捨てカイロ (使用済みのもの) など

● Các loại sản phẩm da: cố gắng loại bỏ phụ kiện kim loại và vứt vào rác không thể đốt được.

- ➔ 革製品類・・・付属金属はできる限り取り外して燃やせないごみへ

● Cỏ, lá rụng, cành cây cắt tỉa, vv ..chỉ được vứt tối đa 3 túi 1 lần.

- ➔ 草・落ち葉・せん定枝など・・・1度に3袋まで

※ Đối với cỏ, hãy loại bỏ phần đất. ➔ 草は土を落としてください。

※ Hãy cắt ngắn cành cây cắt tỉa dài không quá 50 cm. Cây khô đường kính không quá 10 cm, cây tươi đường kính không quá 5 cm.

- ➔ せん定枝は50cm以下に切る。太さは枯れ木が直径10cm以下、生木は直径5cm以下

● Các loại sản phẩm làm bằng gỗ ➔ 木製品類

・ Đồ trang trí bằng gỗ ・ xiên tre

- ➔ ・木製の置物 ・ 竹串 ・ 角材 (出せる太さ、長さの条件はせん定枝と同じです)

4-2 CÁCH VỨT RÁC KHÔNG THỂ ĐỐT ĐƯỢC ➔ 燃やせないごみの出し方

● Hãy bỏ rác vào túi đựng rác (màu xanh lá cây) do Thành phố Imabari chỉ định.

- ➔ 今治市指定ごみ袋 (緑色) に入れます。

● Hãy đem rác ra để trước thời gian quy định ở các khu vực ➔ 各地区で決められた時間までに出します。

● Không được bỏ những rác nguy hiểm, độc hại hoặc rác được tái chế.

- ➔ 資源・有害・危険ごみは入れません。

- Đối với những đồ vật lớn không bỏ vừa túi rác hoặc những đồ vật nặng đến mức có thể làm rách túi rác, hãy vứt vào loại rác công kênh. → 袋に入らない大きなものや1枚の袋で破れる重さのものは粗大ごみで出します。

Rác không thể đốt được. → 燃やせないごみ

- Đồ kim loại → 金属類
 - ・ Nồi · chảo rán · dao thái · giấy bạc bọc ăn uống · ô dù, v.v.

→ 鍋 · フライパン · 包丁 · アルミ箔 · 傘など

※ Chỉ riêng ô dù thì có thể để nhỏ ra ngoài túi rác chỉ định. → 傘に限っては指定ごみ袋からはみ出ても可。

- Sản phẩm làm bằng thủy tinh. → ガラス製品
 - ・ Sản phẩm làm bằng thủy tinh · phế liệu thủy tinh (mảnh vỡ), v.v.

→ ガラス製品 · ガラスくず (破片) など

- Các loại gốm sứ → 陶磁器類
 - ・ Bình hoa · dụng cụ ăn uống, v.v. → 花瓶 · 食器類など

【Những chú ý chung】 → 【共通注意】

Khi vứt các vật sắc bén (lưỡi dao) hoặc các mảnh vỡ, hãy bọc bằng giấy và ghi rõ 刃物(はもの) - (dụng cụ có cạnh sắc) hoặc われもの - (mảnh vỡ), sau đó bỏ vào túi rác chỉ định.

→ 鋭利なもの(刃)や割れたものを出すときは、紙などに包み「刃物」・「われもの」と書いて指定ごみ袋に入れてください。



※ Những điều cần chú ý → 要注意

Khi vứt các vật sắc bén (lưỡi dao) hoặc các mảnh vỡ, hãy bọc bằng giấy và ghi rõ 刃物(はもの) - (dụng cụ có cạnh sắc) hoặc われもの - (mảnh vỡ), sau đó bỏ vào túi rác chỉ định.

→ スプレー缶、カセットボンベ、ライターは危険ごみです。燃やせないごみでは出せませんのでご注意ください。

- Các loại chai, lon hộp không thể vứt vào rác tài nguyên. → 資源に出せないびん類・缶類

・ Các loại chai và lon hộp không dùng trong mỹ phẩm, ăn uống

・ Các loại chai bị vỡ

・ Các loại chai và lon hộp (bao gồm cả loại lớn) không thể loại bỏ vết dầu (bao gồm cả đồ bị gỉ sét).

→ 飲食用、化粧用でないびん類・缶類

・ 割れているびん類

・ 油污れ(錆び含む)などが落ちないびん類・缶類(一斗缶含む)

※ Không vứt khi hiện trạng bên trong vẫn còn sót. → 中身が入った状態では出さないでください。

※ Hãy bọc vật bị vỡ bằng giấy và ghi rõ われもの - (mảnh vỡ), sau đó bỏ vào túi rác chỉ định.

→ 割れたものは紙などに包み「われもの」と書いて指定ごみ袋に入れてください。

- Các sản phẩm như đồ gia dụng nhỏ. → 小型家電製品類

・ Bàn ủi · máy nướng bánh mì · máy trộn · đầu đĩa · đồng hồ

・ máy sấy · máy trò chơi · dây điện (nguồn điện), v.v.

→ アイロン · トースター · ミキサー · ビデオデッキ · 時計

・ ドライヤー · ゲーム機 · 延長(電源)コード類 など

【Những chú ý chung】 → 【共通注意】

・ Hãy tháo pin đi kèm và bỏ vào rác độc hại. → 付属する電池は取り出して有害ごみで出します。

・ Cắt ngắn dây điện (nguồn điện), mỗi đoạn không quá 1m. Dây đi kèm với các thiết bị gia dụng thì không cần cắt.

→ 単体製品の延長(電源)コード類は1m以下に切ります。家電製品に付属するコードは切らなくて大丈夫です。

4-3

CÁCH VỨT RÁC TÀI NGUYÊN (CHAI · LON HỘP · CHAI NHỰA PET · KHAY MÀU TRẮNG)

→ 資源の出し方 (びん・缶類・ペットボトル・白色トレイ)

- Hãy vứt rác riêng biệt vào thùng chuyên dụng (thùng chứa) hoặc lưới chuyên dụng được chuẩn bị sẵn ở nơi thu gom rác tài nguyên (điểm tái chế). Không vứt rác khi còn để nguyên trong túi.

→ 資源集積所 (リサイクルステーション) に用意する専用ケース (コンテナ) や専用ネットにバラバラにして入れます。(袋などに入れたまま出さないでください)

- Túi dùng để đựng vận chuyển rác thì mang về nhà. → 持ち運びに使用した袋などは持ち帰ります。
- Hãy đem rác ra để trước thời gian quy định ở các khu vực → 各地区で決められた時間までに出します。

【Những chú ý chung】 → 【共通注意】

- ① Những loại dùng trong mỹ phẩm, ăn uống mà không chứa thành phần dầu là rác tài nguyên.

→ 飲食用・化粧用で油分がないものが資源になります。

- ② Tách riêng đầu chụp và nắp đậy (Đồ kim loại sẽ vứt vào rác không thể đốt được, đồ nhựa sẽ vứt vào rác hộp đựng và bao bì).

→ キャップやフタを分別します。(金属製は燃やせないごみ、プラスチック製はプラスチック製容器包装)

- ③ Trường hợp rửa nhẹ bằng nước các vật chứa nhưng không hết vết bẩn (thành phần dầu bám còn nhiều), thì các loại chai, lon hộp sẽ vứt vào rác không thể đốt được và chai nhựa Pet sẽ vứt vào rác có thể đốt được.

→ 容器内を軽く水洗いし、汚れが落ちない(油分の付着が多いなど)場合、びん類・缶類は燃やせないごみで、ペットボトル・白色トレイは燃やせるごみで出します。

Rác tài nguyên(Các loại chai, lon hộp, chai nhựa Pet và khay màu trắng)

→ 資源 (びん類・缶類・ペットボトル・白色トレイ)

- Các loại chai (những loại dùng trong mỹ phẩm, ăn uống mà không có chứa thành phần dầu).

→ びん類 (飲食用・化粧用で油分がないもの)

Chia thành 3 màu(① không màu, ② màu nâu, ③ các màu khác) và bỏ vào thùng chuyên dụng(thùng chứa).

→ 3色 (①無色 ②茶色 ③その他の色) に分けて専用ケース (コンテナ) に入れます。

※ Các loại chai được vứt vào rác không thể đốt được. → 燃やせないごみで出すびん類

・ Các loại chai làm bằng gốm sứ → 陶器製のびん類

・ Những loại dùng trong mỹ phẩm, ăn uống không loại bỏ được vết bẩn

→ 飲食用・化粧用でも汚れが落ちないもの


・ Các loại chai bị vỡ (Hãy bọc vật bị vỡ bằng giấy và ghi rõ われもの - (mảnh vỡ), sau đó bỏ vào túi rác chỉ định.)

→ 割れたびん類 (割れたびん類は、紙などに包み、「われもの」と書いて指定ごみ袋に入れてください。)

- Chai nhựa Pet(Những loại dùng trong ăn uống, đựng rượu sake, đựng nước tương, vv).

→ ペットボトル (飲食用、酒用、しょうゆ用など)

Những chai nhựa Pet dùng trong ăn uống có dán ký hiệu chai nhựa Pet  là đối tượng của rác tài nguyên.

→  ペットボトルマークが付いている飲食用などのペットボトルが資源の対象です。

・ Hãy rửa nhẹ bên trong đồ vật bằng nước và vứt đi mà không bóp nát.

→ 容器内を軽く水洗いし、つぶさず出してください。

・ Hãy bóc bỏ nhãn mác → ラベルは剥がしてください。

・ Các loại nước sốt chỉ giới hạn loại không chứa dầu. → ドレッシング類はノンオイルのものに限ります。

・ Đầu chụp (nắp đậy và nhãn) sẽ vứt vào rác hộp đựng và bao bì

→ キャップ (ふた・ラベル) はプラスチック製容器包装で出します。



・ Các chai nhựa PET không loại bỏ được vết bẩn sẽ vớt vào rác có thể đốt được.

➔ 汚れが落ちないペットボトルは燃やせるごみで出します。

● Các loại lon hộp (chỉ loại dùng trong ăn uống). ➔ 缶類 (飲食用のみ)

Chỉ những loại hộp chứa đồ ăn uống là rác tài nguyên. Hãy rửa nhẹ bên trong đồ vật bằng nước và vớt đi mà không bóp nát.. Những loại hộp thức ăn thú cưng, hộp kẹo và hộp lớn có chứa đồ ăn uống cũng được vớt vào rác tài nguyên.



➔ 飲食品が入っていた缶のみが資源です。容器内を軽く水洗いし、つぶさずに出してください。ペットのえさ、お菓子の缶、飲食品が入っていた一斗缶も資源で出せます。

※ Các loại lon hộp được vớt vào rác không thể đốt được. ➔ 燃やせないごみで出す缶類

・ Lon hộp không loại bỏ được vết bẩn bên trong. ➔ 容器内の汚れが落ちない缶

・ Lon hộp không sử dụng trong ăn uống ➔ 飲食品以外の缶

・ Những lon hộp bị gỉ sét ➔ 錆びた缶

・ Hộp đựng sơn (Chỉ loại dùng trong gia đình và đã dùng hết). ➔ ペンキの缶(家庭用に限る。中身を使い切ります)

● Khay màu trắng ➔ 白色トレイ

Các khay màu trắng làm từ xốp được dùng để đóng gói thịt, cá, các món ăn thường ngày, rau và hoa quả vv.. là rác tài nguyên.



➔ 肉、魚、惣菜、野菜、果物などを包装するために使われている発泡スチロール製の「白色のトレイ」が資源です。

・ Hãy vớt sau khi rửa nhẹ các vết bẩn bằng nước và loại bỏ nước. Những đồ không loại bỏ được vết bẩn dễ dàng sẽ vớt vào rác có thể đốt được. ➔ 汚れを軽く水洗いし、水気を切って出してください。簡単に汚れが落ちないものは燃やせるごみで出してください。

・ Hãy vớt các loại khay có màu vào rác hộp đựng và bao bì.

➔ 着色トレイはプラスチック製容器包装で出してください。

・ Một số cửa hàng của siêu thị cũng thu gom rác, nên có thể vớt ở đó.

➔ スーパーなどの店頭で回収されているところもありますので、そちらに出していただいてもかまいません。

4-4 CÁCH VỨT RÁC TÀI NGUYÊN (CÁC LOẠI GIẤY · CÁC LOẠI VẢI) ➔ 資源の出し方 (紙類 · 布類)

● Hãy phân loại một cách tích cực rồi vớt những đồ như: Hộp giấy, túi giấy, giấy gói, lịch, áp phích quảng cáo, tờ rơi, bao thư, giấy ghi nhớ, hộp đựng khăn giấy, lõi giấy vệ sinh, vv.. (đây được gọi là giấy loại).

➔ 紙箱、紙袋、包装紙、カレンダー、ポスター、パンフレット、封筒、メモ用紙、ティッシュの箱、トイレットペーパーの芯 (これらは雑がみといえます) などの積極的な分別排出をお願いします。

● Hãy vớt rác ở nơi thu gom rác tài nguyên (điểm tái chế). Không vớt rác khi còn để nguyên trong túi.

➔ 資源集積所 (リサイクルステーション) に出す。(袋などに入れたまま出さないでください)

● Túi dùng để đựng vận chuyển rác thì mang về nhà. ➔ 持ち運びに使用した袋などは持ち帰ります。

● Hãy đem rác ra để trước thời gian quy định ở các khu vực ➔ 各地区で決められた時間までに出します。

【Những chú ý chung】 ➔ 【共通注意】

① Ngày mưa hoặc dự báo có mưa, hãy vớt rác vào ngày thu rác tiếp theo.

➔ 雨の日や雨が予想される時は、次回の収集日に出します。

② Hãy dùng dây buộc thành hình chữ thập rồi vớt. (Chia theo từng loại)

➔ ひもで十文字にしぼって出します。(種類ごとに分けます)

③ Những đồ bị bẩn sẽ vớt vào như rác có thể đốt được. ➔ 汚れているものは燃やせるごみで出します。

Rác tài nguyên (các loại giấy, các loại vải) → 資源 (紙類・布類)

● Các loại giấy (4 loại) → 紙類 (4種類)

① Giấy báo → 新聞紙

◆ Hãy buộc chung với các loại tờ rơi gấp. → 折込チラシも一緒にしばります。

② Tạp chí và giấy loại (truyện tranh, bách khoa toàn thư, giấy gói, hộp giấy, bưu thiếp và danh thiếp, v.v.)

→ 雑誌・雑がみ (マンガ、百科事典、包装紙、紙の箱、はがき、名刺など)

◆ Hộp giấy sẽ tháo ra và gấp lại. → 箱は折りたたみます。

◆ Loại bỏ những đồ ngoài giấy → 紙以外は外します。

◆ Các loại đĩa DVD đi kèm với tạp chí sẽ vít vào rác có thể đốt được.

→ 雑誌付録のDVDなどは燃やせるごみで出します。

③ Hộp giấy (Chỉ loại phía bên trong màu trắng) → 紙パック (内側が白色のみ)

◆ Phải rửa sạch, mở hộp ra và lau khô rồi vít. → 必ず洗って、開いて、乾かしてから出します。

◆ Loại bên trong có màu bạc hoặc xanh lá cây sẽ vít vào rác có thể đốt được.

→ 内側が銀色・緑色のものは燃やせるごみで出します。

④ Thùng carton → 段ボール

◆ Hãy gỡ bỏ phiếu ghi địa chỉ, băng dính và dây buộc trên thùng.

→ 伝票、テープ類、留め具などは外します。

◆ Những đồ trang trí bằng vàng hoặc bạc sẽ vít vào rác có thể đốt được.

→ 金・銀で化粧されたものは燃やせるごみで出します。

※ Các đồ trong các trạng thái sau đây sẽ vít vào rác có thể đốt được.

→ 次の状態のものは燃やせるごみへ出します。

・ Những đồ bán khùng khiếp · đồ có chất kết dính · đồ có mùi (hương nhang và hộp xà phòng)

・ giấy cảm nhiệt · ảnh, · giấy than

・ giấy than không chứa các-bon (bản sao hoá đơn của dịch vụ chuyển phát nhanh, v.v.)

・ bưu thiếp gấp (bưu thiếp mật, v.v.), · giấy không thấm nước (đĩa giấy, v.v.)

→ ・ 汚れがひどいもの ・ 粘着物が付着したもの ・ においのついたもの (線香・洗剤の箱)

・ 感熱紙 ・ 写真 ・ カーボン紙 ・ ノーカーボン紙 (宅配便の複写伝票など)

・ 圧着はがき (親展はがきなど) ・ 防水加工された紙 (紙皿など)

● Các loại vải (chỉ loại vải không có bông) → 布類 (わたが入っていない布類のみ)

Buộc dây theo hình chữ thập. → ひもで十文字にしばる

・ Chăn · khăn tắm · khăn trải giường · kimono · loại vải

・ quần áo (trong các loại sợi, chỉ có áo len là rác tài nguyên)

→ ・ 毛布 ・ タオル ・ シーツ ・ 着物 ・ 布類

・ 衣類 (毛糸類はセーターのみが資源)

【Chú ý】 → 【注意】

◆ Để nguyên khoá kéo và khuy cúc khi vít. → 衣類のボタンやファスナーは付けたまま出します。

◆ Những đồ bị bẩn hoặc hư hỏng nặng sẽ vít vào rác có thể đốt được.

→ 汚れや傷みがひどいものは燃やせるごみで出します。

※ Những đồ không thể vít vào rác tài nguyên. → 資源で出せないもの

・ Chăn (có bông) · · · Rác công kênh → 布団 (わた入り) · · · 粗大ごみ
(Nếu gấp lại, buộc bằng dây sẽ có thể vít vào rác có thể đốt được.)

→ (折りたたんでひもで縛り、燃やせるごみで出しても可)



- Nệm ngồi, thú bông, chế phẩm nhồi bông, đồ lót đã qua sử dụng, rèm cửa, vớ tất, vớ tất dài ...rác có thể đốt được.

→ 座布団、ぬいぐるみ、わた入り製品、使用済下着、カーテン、くつした、ストッキング
 ...燃やせるごみ

4-5 CÁCH VỨT RÁC TÀI NGUYÊN (HỘP ĐỰNG VÀ BAO BÌ)

→ 資源の出し方 (プラスチック製容器包装)

- Hãy vứt rác riêng biệt vào lưới chuyên dụng (màu vàng) được chuẩn bị sẵn ở nơi thu gom rác tài nguyên (điểm tái chế). Không vứt rác khi còn để nguyên trong túi.


→ 資源集積所 (リサイクルステーション) に用意する専用ネット (黄色) にバラバラにして入れます。
 (袋などに入れたまま出さないでください)


- Hãy đem rác ra để trước thời gian quy định ở các khu vực → 各地区で決められた時間までに出します。

- Hãy sử dụng hết bên trong và rửa nhẹ bằng nước. → 中身を使い切り、軽く水洗いしてください。

Hộp đựng và bao bì là “hộp đựng” và “bao bì” bằng nhựa để chứa và bọc sản phẩm, không cần thiết phải dùng hết bên trong rồi vứt. (Trừ chai nhựa PET và khay trắng).

→ プラスチック製容器包装とは、商品を入れたり包んだりしているプラスチック製の「容器」や「包装」で、中身を使い切ったり出したりした場合に不要となるものです。(ペットボトル・白色トレイは除きます。)

Nếu là hộp đựng hoặc bao bì làm bằng chất liệu nhựa, nhất định sẽ có ký hiệu Pura  được đính kèm, nên hãy tham khảo khi phân loại.

→ プラスチック素材の容器・包装であれば、必ず  プラマークが付けられていますので、分別する際の参考にしてください。

Rác tài nguyên (Hộp đựng và bao bì) → 資源 (プラスチック製容器包装)

- Các loại chai (hộp đựng) → ボトル類 (容器)

· Chất tẩy rửa · dầu ăn · dầu gội · dầu xả · kem dưỡng da tay · nước sốt

→ 洗剤 · 食用油 · シャンプー · リンス · ハンドクリーム · ドレッシング



- ◆ Hãy tách thân chính và nắp (ống bơm) ra rồi vứt

→ 本体とふた (ポンプ) を分離して出してください。

- Các loại ống (hộp đựng) → チューブ類 (容器)

· Nước sốt mayone · mù tạt · kem đánh răng

→ マヨネーズ · わさび · 歯磨き粉

- ◆ Hãy tách thân chính và nắp (ống bơm) ra rồi vứt. → 本体とふたを分離して出してください。

- Các khay, cốc, hộp (hộp đựng) → カップ・パック・トレイ類 (容器)

· Hộp đựng bánh pudding · khay trứng · khay đậu phụ · hộp đựng cơm hộp ở cửa hàng tiện lợi

· Khay Natto · mì hộp (trừ loại có thành phần giấy) · khay màu (trừ màu trắng).

→ プリン · 卵パック · 豆腐パック · コンビニ弁当などの容器

· 納豆パック · カップ麺 (紙質のものを除く) · 着色トレイ (白色以外)



- Túi · nhãn dán · các loại phim (Bao bì) → 袋・ラベル・フィルム類 (包装)

· Túi bánh kẹo · túi bánh mì · túi mua hàng · túi đóng gói quần áo

· túi loại thay thế đựng chất tẩy rửa · bao bì gói thuốc uống · nhãn chai nhựa PET

· màng bọc của cơm hộp, đồ ăn sẵn và mì hộp, vv..labels for PET bottles, food wrap films



- 菓子袋 ・ パンの袋 ・ レジ袋 ・ 衣料品を包装した袋
洗剤などの詰め替え用袋 ・ 飲み薬の包装シート ・ ペットボトルのラベル
弁当、総菜、カップ麺などの包装フィルム

● Những thứ khác → その他

- ・ Các loại đầu chụp (dùng cho chai nhựa Pet, vv.) → キャップ類 (ペットボトル用など)
- ・ Vật liệu chống va đập để đóng gói (xốp để bảo vệ các thiết bị điện hoá, vv.)
- 梱包用緩衝材 (電化製品保護用発泡スチロールなど)
- ・ Túi lưới (đồ gói trái cây và rau quả, vv.) → ネット袋 (果物や野菜などを包んだもの)
- ・ Bao bì, hộp đựng (Dùng cho mỹ phẩm, đồ gia dụng, vv.) → 容器、ケース類 (化粧品用、家電製品用など)
- ※ Hộp đựng CD, DVD, BD không phải là đối tượng ⇒ vít vào rác có thể đốt được
- CD、DVD、BDのケースは対象外⇒燃やせるごみへ


Những đồ không phải là đối tượng ⇒ hãy vít vào rác có thể đốt được.

→ 対象にならないもの⇒燃やせるごみで出してください。

● Các loại sản phẩm nhựa không phải là "hộp đựng" hoặc "bao bì" dùng để bọc hoặc đặt trong hàng hoá (bản thân hàng hoá).

- 商品に入れたり包んだりしているプラスチック製の「容器」や「包装」でないもの (商品そのもの)
 (Ví dụ) đồ rửa mặt, xô, bàn chải đánh răng, đồ chơi, giấy dán, băng dính và túi giặt, vv.)
- (例) 洗面器、バケツ、歯ブラシ、玩具類、シール・テープ類、クリーニングの袋など

● Đồ có ký hiệu Pura  hiển thị nhưng không thể loại bỏ vết bẩn dính hoặc bên trong

→  「プラマーク」の表示はあるが、中身が取り除けない、付着汚れが落ちないもの。

4-6 CÁCH ĐỔ RÁC ĐỘC HẠI, RÁC NGUY HIỂM → 有害ごみ・危険ごみの出し方

- Hãy bỏ vào các thùng chứa chuyên dụng được chuẩn bị tại nơi thu gom rác tài nguyên (Điểm tái chế), cùng ngày với ngày vít rác tài nguyên (các loại chai, các loại lon hộp, chai nhựa PET, khay trắng, các loại giấy, các loại vải)
- 資源 (びん類、缶類、ペットボトル、白色トレイ、紙類、布類) の排出日と同じ日に、資源集積所 (リサイクルステーション) に用意する専用コンテナにバラバラにして入れます。
- Túi dùng để đựng vận chuyển rác thì mang về nhà. → 持ち運びに使用した袋などは持ち帰ります。
- Hãy đem rác ra để trước thời gian quy định ở các khu vực → 各地区で決められた時間までに出します。
- Hãy xác nhận các điều mục cần chú ý và hợp tác trong việc vít rác an toàn.
- 注意事項をご確認いただき、安全な排出にご協力をお願いいたします。

Cách vít rác độc hại (chỉ áp dụng đối với Pin, đèn huỳnh quang, ống đo thủy ngân)

→ 有害ごみの出し方 (電池・蛍光灯・水銀計のみ)

● Pin → 電池

・ Chỉ áp dụng đối với : ・ Pin khô ・ pin hình cúc áo (pin hình đồng xu) ・ pin sạc cỡ nhỏ.

→ ・ 乾電池 ・ ボタン型電池 (コイン型電池) ・ 小型充電式電池のみ



※ Hãy sử dụng cả dịch vụ thu gom tại cửa hàng của các cửa hàng buôn bán đối với các loại pin nêu trên.

→ 上記電池類は販売店の店頭回収もご利用ください。

※ Đối với các loại pin sạc cỡ lớn của xe đạp có trợ lực điện hoặc các loại pin tích điện khác, Thành phố Imabari không thể xử lý.

→ 電動アシスト付自転車の大型の充電式電池やその他バッテリー類は今治市で処理できません。

● Đèn huỳnh quang → 蛍光管

Không làm vỡ, để nguyên vẹn khi vứt (Chú ý không để bị vỡ)

→ 割らずにそのまま出す (割れないように注意)



【Chú ý】 → 【注意】

◆ Bóng đèn sợi đốt và đèn LED sẽ vứt vào rác không thể đốt được.

→ 白熱電球やLED照明は燃やせないごみへ

◆ Nếu ống huỳnh quang bị vỡ, hãy bọc bằng giấy và ghi rõ 刃物 (はもの) - (dụng cụ có cạnh sắc) hoặc われもの - (mảnh vỡ), sau đó bỏ vào rác không thể đốt được.

→ 蛍光管であっても割れている場合は、紙などで包み、「われもの」と書いて燃やせないごみで出します。

● Ống đo thủy ngân → 水銀計

Không làm vỡ, để nguyên vẹn khi vứt (Chú ý không để bị vỡ) → 割らずにそのまま出す (割れないように注意)

【Chú ý】 → 【注意】

◆ Nhiệt kế điện tử (thân chính) thì hãy tháo pin ra và vứt vào rác không thể đốt được.

→ 電子体温計 (本体) は電池を取り外して燃やせないごみで出します。

◆ Nếu ống đo thủy ngân bị vỡ, hãy bọc bằng giấy và ghi rõ 刃物(はもの) - (dụng cụ có cạnh sắc) hoặc われもの - (mảnh vỡ), sau đó bỏ vào rác không thể đốt được.

→ 水銀計であっても割れている場合は、紙などで包み、「われもの」と書いて燃やせないごみで出します。

Cách vứt rác nguy hiểm(Chỉ áp dụng với bình xịt, bình ga, bật lửa)

→ 危険ごみの出し方 (スプレー缶・カセットボンベ・ライターのみ)

【Những chú ý chung】 → 【共通注意】

① Tháo đầu chụp các sản phẩm nhựa và bỏ vào rác hộp đựng và bao bì (không cần tháo vòi phun).

→ プラスチック製のキャップは外してプラスチック製容器包装へ (ノズルは外さなくて可)。

② Sử dụng hết chất bên trong. → 中身を使い切る。

※Nếu bên trong vẫn còn sót sẽ nghe thấy âm thanh “shakashaka” khi lắc. Hãy sử dụng hết gas cho đến khi không nghe tiếng xì phát ra nữa. (Không cần thiết phải chọc thủng lon hộp)

→ 中身が残っている場合は、振ると「シャカシャカ」と音がします。シューッと音がなくなるまでガスを使い切ってください。(缶に穴を開ける必要はありません)

● Bình xịt → スプレー缶

・ Bình kem xịt ・ hương thơm ・ keo xịt tóc ・ thuốc trừ sâu
・ chất khử mùi chống mồ hôi ・ xịt chống thấm.

→ スプレー缶のムース ・ 芳香剤 ・ 整髪料 ・ 殺虫剤

・ 制汗消臭剤 ・ 防水スプレー



● Bình ga mini → カセットボンベ

Đối tượng là loại bình ga mini sử dụng một lần được sử dụng cho bếp ga mini để bàn. Hộp ga cho bếp ga sử dụng ngoài trời và đèn lồng cũng là đối tượng.

→ 卓上のカセットコンロなどで使用する使いきりタイプのカセットボンベが対象となります。アウトドアで使用するガスコンロやランタン用のガスカートリッジも対象です。

● Bật lửa → ライター

Toàn bộ các loại bật lửa → ライター類全般

※ Bao gồm cả bật lửa dầu như Zippo.

→ ジッポなどのオイルライターも含まれます。



Cách thức đăng ký → 申込方法

① Trong thời kỳ đăng ký hãy gọi điện thoại tới trung tâm tiếp nhận rác cồng kênh để đăng ký.

→ 申込期間内に粗大ごみ受付センターへ電話で申し込みます。

Trung tâm tiếp nhận rác cồng kênh. Tel 0898-47-5300,

thời gian làm việc từ 8 giờ 30 phút tới 17 giờ 15 phút, thứ hai đến thứ sáu (trừ ngày nghỉ lễ),

→ 粗大ごみ受付センター TEL 0898-47-5300 月曜日～金曜日 (祝日除く) 8:30～17:15

※ Có thể được đăng ký tới 10 thứ đồ mỗi lần. → 1回につき10点まで申し込みできます。

※ Thời hạn đăng ký đặt trước được quyết định tùy theo khu vực sinh sống. Hãy kiểm tra xác nhận trên lịch đồ rác.

→ お住まいの地区により予約の申込期間が決まっています。ごみカレンダーなどでご確認ください。

※ Hãy xác nhận trước chiều dài, số lượng và nguyên liệu, vv.. của mặt hàng sẽ vứt.

→ 事前に出される品目の長さ (一番長い辺の長さ) や数量、材料などを確認してください。

② Mua phiếu xử lý rác cồng kênh → 粗大ごみ処理券を購入する。

※ Hãy mua “Phiếu xử lý rác cồng kênh” theo mức phí đã được xác nhận bởi Trung tâm Tiếp nhận Rác cồng kênh tại cửa hàng bán túi đựng rác được chỉ định của Thành phố Imabari. Nó là một phiếu dán màu vàng có giá 300 yên.

→ 粗大ごみ受付センターで確認した手数料分の「粗大ごみ処理券」を今治市指定ごみ袋の販売店で購入してください。1枚300円のシール状の金券です。

③ Hãy dán phiếu xử lý rác cồng kênh và vứt vào ngày thu gom rác.

→ 粗大ごみ処理券を貼り付けて収集日に出す。

※ Hãy ghi “mã số tiếp nhận” đã được cung cấp khi đặt trước trên phiếu xử lý rác cồng kênh và dán lên từng đồ vật.

→ 予約時にお伝えした「受付番号」を粗大ごみ処理券に記入し、品物1点ごとに貼る。

※ Hãy vứt trước lúc 8 giờ 30 phút sáng tại địa điểm sẽ vứt rác khi đặt trước.

→ 予約時の持ち出し場所へ、朝8時30分までに出す。

Những qui tắc khi vứt rác cồng kênh → 粗大ごみを出す時のルール

● Không thu gom bất cứ thứ gì khác ngoài những đồ vật đã đăng ký. → 申し込んだもの以外の収集はしません。

※ Trường hợp có thay đổi, hãy liên hệ với trung tâm tiếp nhận rác cồng kênh.

→ 変更がある場合は、必ず粗大ごみ受付センターへ連絡してください。

● Không thể chỉ định ngày, giờ thu gom rác. → 収集日時の指定はできません。

※ Hãy tuân thủ ngày giờ được thông báo từ trung tâm tiếp nhận.

→ 受付センターからお伝えする日時を守ってください。

● Rác sẽ được thu gom tại nơi mà xe thu gom có thể đi vào và không cản trở người đi bộ qua lại.

→ 収集車両が進入でき、歩行者などの通行の支障にならない場所での収集となります。

※ Hãy xác nhận trước địa điểm có thể vứt rác căn cứ theo các điều kiện liên quan.

→ 当該条件を踏まえたうえで、あらかじめ出せる場所を確認しておいてください。

● Một số đồ vật không thể được thu gom vì không thể xử lý trong thành phố.

→ 市で処理できないため収集不可の品物もあります。

● Không thể thu gom một lượng lớn rác như khi chuyển nhà hoặc dọn dẹp.

→ 引越しや片付けなどで出た多量のごみは収集できません。



- Hãy loại bỏ hoàn toàn nhiên liệu như dầu hỏa hay pin đính kèm
→ 付属の乾電池や灯油などの燃料は完全に取除いてください。
- Nệm lò xo sẽ cần phí xử lý và phí tháo dỡ. (mức chi phí thay đổi tùy theo kích thước)
→ スプリング入りのマットレスは処理手数料と解体手数料が必要となります。(サイズによって金額が変わります)

4-8 NHỮNG LOẠI RÁC MÀ THÀNH PHỐ KHÔNG THỂ XỬ LÝ HOẶC THU GOM

→ 市が処理できない・収集しないもの

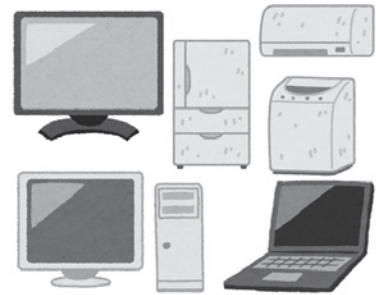
Những loại rác không thể xử lý trong thành phố → 市が処理できないもの

- Các đồ vật là đối tượng của luật tái chế thiết bị gia dụng: Điều hòa nhiệt độ, TV, máy giặt, tủ lạnh, v.v.

→ 家電リサイクル法の対象品目
…エアコン、テレビ、洗濯機、冷蔵庫など

Hãy yêu cầu nơi mua hàng (cửa hàng chuyên môn) để xử lý.

→ 購入先(専門店)に処理を依頼します。



- Máy vi tính → パソコン

① Hãy đăng ký thu gom trực tiếp với các nhà sản xuất.

→ 各メーカーに直接回収を申し込みます。

※ Trong trường hợp gặp khó khăn xử lý máy vi tính tự lắp ráp hoặc nhà sản xuất phá sản, hãy đăng ký với “Hiệp hội xúc tiến máy vi tính cá nhân 3R”. <http://www.pc3r.jp/>

→ 自作パソコンやメーカー倒産などの理由で処分にお困りの場合は、「パソコン3R推進協会」にお申し込みください。 → <http://www.pc3r.jp/>

② Hãy yêu cầu nơi mua hàng (cửa hàng chuyên môn) để xử lý. → 購入先(専門店)に処理を依頼します。

- Loại pin sạc cỡ lớn của xe đạp có trợ lực điện. → 電動アシスト付自転車などの大型充電式電池

Hãy yêu cầu nơi mua hàng (cửa hàng chuyên môn) để xử lý. → 購入先(専門店)に処理を依頼します。

- Loại rác có tính dễ cháy, tính nguy hiểm, tính độc hại và rác khó xử lý.

→ 処理困難物、有害性・危険性・引火性のあるもの

・ Phụ tùng ô tô như lốp xe, ghế ngồi · xe máy · đàn piano · két bạc chống cháy

・ máy nông nghiệp · thuốc trừ sâu · chất độc · thuốc độc · chì · pin

・ bình khí gas (khí LP) · sơn, v.v.

→ ・ タイヤ・シートなどの自動車部品 ・ 自動2輪車 ・ ピアノ ・ 耐火金庫

・ 農機具 ・ 農薬 ・ 毒物 ・ 劇薬 ・ 鉛 ・ バッテリー

・ ガスボンベ (LPガス) ・ 塗料など

Hãy yêu cầu cửa hàng bán hoặc công ty được cấp phép của Thành phố Imabari để xử lý. Đối với các công ty được cấp phép của Thành phố Imabari, hãy liên hệ với bộ phận xúc tiến tái chế rác Thành phố Imabari (0898-47-5374).

→ 販売店または今治市許可業者に処理を依頼してください。今治市許可業者については、今治市リサイクル推進課 (0898-47-5374) へお問い合わせください。

- Chất thải công nghiệp, chất thải y tế → 産業廃棄物、医療系廃棄物

・ Các mảnh khối · bê tông · gạch

・ chất thải xây dựng như là ngói · chất thải y tế, v.v.

→ ・ 事業所から出たブロック片 ・ コンクリート ・ レンガ

・ 瓦など建設廃材 ・ 医療系廃棄物など

Hãy yêu cầu các công ty có giấy phép về chất thải công nghiệp để xử lý. Đối với các công ty được cấp phép chất thải công nghiệp, hãy liên hệ với bộ phận xúc tiến xã hội lưu thông tỉnh Ehime (089-912-2358).

→ 産業廃棄物許可業者に処理を依頼してください。産業廃棄物許可業者については、愛媛県循環型社会推進課（089-912-2358）へお問い合わせください。

Những loại rác thành phố không thu gom. → 市が収集しないもの

● Loại rác phát sinh lượng lớn tạm thời. → 一時的に多量に出るごみ

・ Loại rác phát sinh lượng lớn tạm thời do chuyển nhà, tu sửa, tổng vệ sinh, vv..

→ 引越し、模様替え、大掃除などで一時的に多量に出るごみ

Hãy yêu cầu công ty được cấp phép của Thành phố Imabari, hoặc mang trực tiếp đến trung tâm dọn dẹp vệ sinh.

→ 今治市許可業者に依頼するか、直接クリーンセンターに搬入します。

・ Cây vườn đã cắt tỉa → せん定した庭木

Hãy yêu cầu công ty chuyên môn. Tuy nhiên, chỉ được vứt một lượng nhỏ (tối đa 3 túi mỗi lần), vào rác có thể đốt được.

→ 専門業者に依頼します。ただし、少量（1回3袋まで）に限り、燃やせるごみで出すことができます。

● Rác kinh doanh → 事業系ごみ

・ Thành phố Imabari không thu gom chất thải (chất thải công nghiệp và chất thải liên quan đến việc kinh doanh) được tạo ra bởi các hoạt động kinh doanh của các công ty, cửa hàng, nhà máy, chủ doanh nghiệp cá nhân và các tổ chức khác nhau (bao gồm cả các tổ chức phi lợi nhuận NPO). (Không thể vứt rác ở địa điểm thu gom rác). Hãy xử lý rác tại công ty hoặc yêu cầu công ty được cấp phép của Thành phố Imabari trực tiếp xử lý.

→ 企業、店舗、工場、個人事業主、各種団体（NPO 法人含む）などの事業活動で生じたごみ（産業廃棄物や事業系一般廃棄物）は今治市では収集しません。（ごみ集積所に出すことはできません。）
 自社処理するか今治市許可業者に直接処理を依頼してください。

生活のルール

Việc vứt rác bừa bãi, đổ rác bất hợp pháp → có thể trở thành tội phạm.

→ ポイ捨て・不法投棄 → 犯罪になることがあります。



Nơi vứt rác được quy định, không được vứt rác ở trong núi hay ngoài đường.
 → ごみを捨てる場所は決まっています。道や山の中にごみを捨ててはいけません。



Việc mang rác đã vứt về nhà → có thể trở thành tội phạm.
 → 捨ててあるごみを持って帰る。→ 犯罪になることがあります。

Âm thanh · tiếng nói → 音 · 声



Tiếng ồn (Âm thanh · tiếng nói ồn ào) → 騒音 (うるさい音 · 声)

Đặc biệt không được nói to hoặc phát ra tiếng ồn trong các căn hộ và chung cư.

→ 特にアパートやマンションではうるさい音や声を出してはいけません。

Ví dụ: → 例えば

× Nói chuyện to.

× Nghe nhạc hoặc xem TV với âm thanh lớn.

× Chạy ở trong nhà.

× Hát và nhảy trong khi tổ chức bữa tiệc.



× Sử dụng một số nhạc cụ như guitar.

× Sử dụng máy giặt, máy hút bụi, hay tắm vào sáng sớm hoặc tối muộn.

→ **× 大きい声で話す。**

× 大きい音で音楽を聞いたり、テレビを見たりする。

× 家の中を走る。

× パーティーをして歌ったり踊ったりする。

× ギターなどの楽器を使う。

× 朝早い時間や夜遅い時間に、洗濯したり、掃除機を使ったり、シャワーを浴びたりする。



Phòng vệ sinh → トイレ

・ Hãy dùng giấy vệ sinh có trong nhà vệ sinh.

→ トイレにあるトイレトーパーを使います。

・ Không được vứt giấy vệ sinh đã qua sử dụng vào thùng rác. Hãy xả vào bồn cầu.

→ 使ったトイレトーパーはごみ箱に捨てません。トイレに流します。

・ Có nhiều nút bấm khác nhau trong nhà vệ sinh của các trung tâm thương mại hay nhà ga, sau cùng hãy nhấn vào nút có ghi chữ 流(なが)す (FLUSH) – Xả

→ デパートや駅のトイレにはいろいろなボタンがありますが、最後に流す (FLUSH) と書いてあるボタンを押します。



Điện thoại di động (Điện thoại thông minh) → 携帯電話 (スマートフォン)



Nguy hiểm,Ồn ào → 危ない・うるさい

Ví dụ: → 例えば

× Sử dụng điện thoại khi đang đi bộ.

× Sử dụng điện thoại khi đang đi xe đạp.

× Sử dụng điện thoại khi đang lái xe ô tô.

× Nói chuyện và tạo ra âm thanh trên tàu hoặc xe buýt.

→ **× 歩きながら使う。**

× 自転車に乗りながら使う。

× 車を運転しながら使う。

× 電車やバスの中で話したり、音を出す。



Trên tàu điện hoặc xe buýt → 電車やバスの中



Ồn ào, làm phiền → うるさい・じゃま

Ví dụ: → 例えば

× Nói chuyện to.

× Nói chuyện bằng điện thoại di động (điện thoại thông minh).

× Nghe nhạc với âm thanh cực lớn.

× Va chạm vào người khác bởi hành lý đeo sau lưng.

→ **× 大きい声で話す。**

× 携帯電話 (スマートフォン) で話す。

× とても大きな音で音楽を聞く。

× 背中の荷物を人にぶつける。



Suối nước nóng, phòng tắm công cộng (Bồn tắm sử dụng cho mọi người). ➔ 温泉・銭湯 (みんなが利用するお風呂)



Giữ sạch sẽ, yên tĩnh, mọi người vui vẻ. ➔ きれい・静か・みんなが楽しい



- ・ Tắm rửa cơ thể sạch sẽ, sau đó vào bồn tắm (nơi chứa nước nóng).
- ・ Không sử dụng khăn tắm trong bồn tắm.
- ・ Không gọi đầu hoặc kỳ cọ cơ thể trong bồn tắm.
- ・ Không giặt đồ trong bồn tắm hoặc ở nơi tắm rửa cơ thể.
- ・ Có một số nơi mà những người có hình xăm không được vào.

➔ 体をきれいに洗ってから、湯船 (お湯が入っている所) に入ります。

・ 湯船の中でタオルを使いません。

・ 湯船の中で体や髪を洗いません。

・ 湯船や体を洗う所で洗濯しません。

・ いれずみ (タトゥー) がある人は入ることができない所があります。

Những ký hiệu “không thể làm” ➔ 「できない」マーク

Để cho mọi người có thời gian vui vẻ và an toàn, hãy xem những ký hiệu có ý nghĩa “không thể làm” và tuân thủ các quy định ➔ みんなが楽しく過ごすために、そして安全のために「できない」という意味のマークを見て、ルールを守ります。



6 NHỮNG ĐIỀU CẦN THIẾT TRONG SINH HOẠT ➔ 生活に必要なこと

Mối quan hệ với người hàng xóm (những người sống gần đó). ➔ 近所の人 (近くに住む人) との関係

▼ Tạo mối quan hệ tốt với những người hàng xóm. ➔ 近所の人といい関係を作ります。

・ Hãy chào hỏi khi gặp người hàng xóm ➔ 近所の人に会ったら、あいさつします。

・ Nếu có điều gì không biết, hãy tiếp tục đặt câu hỏi ➔ わからないことは、どんどん質問します。

・ Hãy tham gia huấn luyện sơ tán (huấn luyện chạy thoát an toàn khi có thiên tai hay huấn luyện dập tắt đám cháy).

➔ 避難訓練 (災害のときに安全に逃げる練習や火を消す練習) に参加します。

・ Tham gia các sự kiện như lễ hội. ➔ お祭りなどのイベントに参加します。



Phòng chống tội phạm (để tránh bị thiệt hại bởi tội phạm trộm cắp hay quấy rối tình dục)

➔ 防犯 (どろぼうや痴漢などの犯罪の被害にあわないようにします)

・ Khi đi ra ngoài, nhất định hãy khóa cửa sổ và cửa ra trong nhà

➔ 出かけるときは、家の窓やドアのかぎを必ずかけます。

・ Nhất định hãy khóa xe khi dừng đỗ ô tô, xe máy hoặc xe đạp,

➔ 車やオートバイ、自転車を止めたときは、かぎを必ずかけます。

・ Không để ví tiền hay túi sách ở những nơi bản thân không thể nhìn thấy.

➔ かばんや財布は、自分から見えない所に置けません。

・ Cố gắng không đi qua những con đường tối hoặc những nơi vắng bóng người vào ban đêm

➔ 夜はできるだけ暗い道や人がいない場所を通りません。



・ Nếu có những bản khoản lo lắng hoặc không hiểu về phòng chống tội phạm, hãy liên hệ với cảnh sát gần nơi sinh sống.

➔ 防犯^{ぼうはん}についてわからないことや心配^{しんぱい}なことがあるときは、近く^{ちか}の警察^{けいさつ}などに相談^{そうだん}します。

Điện thoại di động(Điện thoại thông minh) ➔ 携帯電話^{けいたいでんわ} (スマートフォン^{すまーとふぉん})

? Phải làm gì khi muốn làm hợp đồng sử dụng điện thoại thông minh?

➔ スマートフォン^{すまーとふぉん}を契約^{けいやく}したいのですが、どうしたらいいですか?

▼ Những điều cần thiết khi hợp đồng sử dụng điện thoại. ➔ 契約^{けいやく}のとき必要^{ひつよう}なもの

・ Thẻ cư trú (một số công ty yêu cầu hộ chiếu).

➔ 在留^{ざいりゅう}カード (パスポート^{ぱすぽーと}が必要^{ひつよう}な会社^{かいしゃ}もあります)

・ Tài khoản ngân hàng hoặc thẻ tín dụng.

➔ 銀行^{ぎんこう}口座^{こうざ}かクレジット^{くれじつ}カード^{かーど}

★ Trường hợp trẻ vị thành niên (chưa đủ 20 tuổi) sẽ cần một số giấy tờ khác. Hãy đến cùng bố, mẹ hoặc người Nhật học cùng trường sẽ tốt hơn.

➔ 未成年^{みせいねん}の人^{ひと}(20歳^{さい}になっていない人^{ひと})の場合^{ばあい}は、ほかにも必要^{ひつよう}な書類^{しょるい}があります。お母^{かあ}さんやお父^{とう}さん、学校^{がっこう}の日本人^{にほんじん}などと一緒^{いっしょ}にお店^{みせ}に行^いったほうがいいです。

▼ Những điều chú ý ➔ 注意^{ちゅうい}すること

・ Khi nhờ người khác làm giúp hợp đồng, bạn cũng hãy kiểm tra kỹ xem mình đã ký loại hợp đồng nào. Hãy cẩn thận vì những người khác có thể sử dụng điện thoại di động được ký hợp đồng với tên của bạn để phạm tội hoặc sử dụng vào những mục đích xấu.

➔ ほかの人^{ひと}に契約^{けいやく}してもらったときは、どんな契約^{けいやく}にしたか、あなたもしっかりチェック^{ちえっく}します。あなたの名前^{なまえ}で契約^{けいやく}した携帯電話^{けいたいでんわ}を、ほかの人^{ひと}が犯罪^{はんざい}に使う^{つか}こともありますから、気^きをつけます。



・ Bạn không được tặng hay bán điện thoại di động (điện thoại thông minh) đã được ký hợp đồng dưới tên của bạn cho người khác mà không báo cho công ty đã ký hợp đồng. Đó là phạm tội.

➔ あなたの名前^{なまえ}で契約^{けいやく}した携帯電話^{けいたいでんわ} (スマートフォン^{すまーとふぉん}) を、契約^{けいやく}した会社^{かいしゃ}に言^いわないで、ほかのひと^{ひと}にあげたり売^うったりしてはいけません。犯罪^{はんざい}です。

Tài khoản ngân hàng (Có thể gửi tiền vào hay lấy tiền ra từ ngân hàng)

➔ 銀行^{ぎんこう}口座^{こうざ} (銀行^{ぎんこう}にお金^{かね}を入^いれたり出^だしたりできるようにする)

? Phải làm gì khi muốn mở tài khoản ngân hàng?

➔ 銀行^{ぎんこう}の口座^{こうざ}を開^{ひら}きたいのですが、どうしたらいいですか?

▼ Những điều cần thiết khi mở tài khoản ngân hàng. ➔ 口座^{こうざ}を開^{ひら}くときに必要^{ひつよう}なもの

・ Thẻ cư trú ➔ 在留^{ざいりゅう}カード

・ Con dấu. Cũng có ngân hàng chấp nhận chữ ký

➔ はんこ (印鑑^{いんかん}) ・ サイン^{さいん}でも OK の銀行^{ぎんこう}もあります。

・ Thẻ nhân viên công ty hoặc thẻ sinh viên(thẻ có tên và ảnh nhận từ công ty hoặc trường học)

➔ 社員^{しゃいん}証^{しょう}や学生^{がくせい}証^{しょう} (会社^{かいしゃ}や学校^{がっこう}からもらう名前^{なまえ}や写真^{しゃしん}があるカード^{かーど})

▼ Khi không sử dụng tài khoản ngân hàng của mình lúc về nước.

➔ 国^{くに}へ帰^{かえ}るとき ・ 銀行^{ぎんこう}口座^{こうざ}を使^{つか}わなくなったとき

・ Hãy hủy bỏ tài khoản không sử dụng tại ngân hàng (dùng hợp đồng)

➔ 使^{つか}わない口座^{こうざ}を、銀行^{ぎんこう}で解^{かい}約^{やく}します。(契約^{けいやく}をやめます)

・ Không được bán tài khoản, thẻ ngân hàng hoặc sổ tiết kiệm cho người khác. Việc bán cho người khác là phạm tội.

➔ 自分^{じぶん}の口座^{こうざ}、キャッシュ^{きゃっしゅ}カード^{かーど}、通帳^{つうちょう}をほかの人^{ひと}に売^うりません。ほかの人^{ひと}に売^うることは犯罪^{はんざい}です。



Tìm nhà ở ➔ 住すむ家いえをさがす

Nhà kiểu Nhật Bản ➔ 日本にほんの家いえ

Chung cư

➔ アあパぱーート



Căn hộ

➔ マまンんシしョょン



Nhà riêng · Nhà độc lập

➔ 一いっ戸こ建だて · 一いっ軒けん家



“Nhà ở tư nhân”: Là nhà thuê của chủ nhà (người cho thuê nhà).

➔ 「民間住宅」: 大家 (家いえを貸かす人) から借かりる家いえです。

“Nhà ở công”: Là nhà được tỉnh và thành phố cho thuê.

➔ 「公営住宅」: 県けんや市しなどが貸かす家いえです。

· Đối với những người không có nhiều tiền cũng có thể thuê được với giá rẻ.

➔ お金かねがあまりない人ひとでも、安やすく借かりることが出来ます。

· Có rất nhiều quy định khác nhau cho việc thuê nhà ở. Có thể hỏi những quy định tại văn phòng chính quyền thành phố nơi đang sinh sống.

➔ 借かりるためには、ルるールるがいろいろあります。自分じぶんが住すんでいる町まちの役所やくしょでルるールるを質しつもん問もんすることが出来ます。

Nhà sở hữu: Là ngôi nhà đã tự mua. ➔ 「持ち家」: 自分じぶんで買かった家いえです。

Thuê nhà ➔ 家いえを借かりる

· Bạn hãy đến đại lý bất động sản (cửa hàng giới thiệu nhà ở đa dạng) để tìm nhà ở.

➔ 不動産屋 (いろいろな家いえを紹介する店) に行いって、家いえをさがします。

· Có chỉ dẫn được ghi sẵn về việc phải làm gì khi thuê nhà ở.

➔ 家いえを借かりるときどうしたらいいか、書かいてあります。



Phiên Bản Tiếng Việt ➔ ベトナム語版

<http://www.mlit.go.jp/common/001316936.pdf>



Phiên Bản Tiếng Nhật. ➔ 日本語版

<http://www.mlit.go.jp/common/001317843.pdf>



7 LUẬT LỆ GIAO THÔNG ➔ 交通ルール

Ý nghĩa của màu đèn tín hiệu giao thông. ➔ 信号しんごうの色の意味

● Màu xanh: Bạn có thể tiến về phía trước ➔ 青色あおいろ: 進すすむことが出来ます。

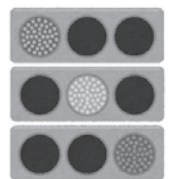
● Khi tín hiệu màu vàng / màu xanh nhấp nháy: xe ô tô dừng/người đi bộ không được bắt đầu băng qua đường.

➔ 黄色きいろ/青色あおいろがついたり消きえたりする: 車くるまは止とまります/人ひとは渡わたり始はじめてはいけません。

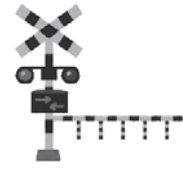
● Màu đỏ: Dừng xe ➔ 赤色あかいろ: 止とまります。

Đi bộ trên đường. ➔ 道みちを歩あるきます。

· Đi bộ trên phần đường đi bộ (đường dành cho người đi bộ) ➔ 歩道ほどう (人ひとが歩あるくための道) を歩あるきます。



- Nơi không có đường đi bộ, hãy đi bộ phía bên phải đường. ➔ 歩道がない所では、道の右側を歩きます。
- Khi sang đường, hãy sang đường nơi có tín hiệu đèn giao thông hoặc đường dành cho người đi bộ qua đường.
➔ 道を渡るときは、信号がある所や横断歩道などを渡ります。
- Nơi có chắn tàu, không được băng qua khi có âm thanh báo động hoặc khi thanh chắn tàu bắt đầu hạ xuống.
➔ 踏切では、警報機の音がしているときや、遮断機が下り始めたときは渡ってはいけません。
- Khi đi bộ vào ban đêm, hãy mặc quần áo sáng màu như trắng và vàng, hay gắn vật phát sáng khi đèn xe chiếu vào quần áo, giày dép và túi xách để người lái xe ô tô có thể nhìn thấy rõ.
➔ 夜、歩くときは、白や黄色など明るい色の服を着たり、車のライトが当たると光る物を服や靴、かばんに付けたりして、車を運転する人からよく見えるようにします。



Quy định khi điều khiển xe đạp ➔ 自転車に乗るときのルール

- Luật điều khiển xe đạp cũng giống như “ô tô”.
➔ 自転車は法律では「車」と同じです。
- Không được đi xe đạp khi đã uống rượu bia.
➔ お酒を飲んだとき、自転車に乗ってはいけません。
- Không được đèo hai người trên một chiếc xe đạp. ➔ 1台の自転車に2人で乗ってはいけません。
- Không được dàn hàng chạy song song cùng với xe đạp khác. ➔ ほかの自転車の横に並んで走ってはいけません。
- Không được vừa lái xe vừa cầm ô hoặc sử dụng điện thoại di động (điện thoại thông minh).
➔ 傘をさしたり、携帯電話（スマートフォン）を使ったりしながら運転してはいけません。
- Phải bật đèn xe khi trời tối hoặc vào ban đêm.
➔ 夜など、暗いときはライトをつけなければなりません。
- Khi trẻ em dưới 5 tuổi ngồi trên xe đạp người lớn, hoặc trẻ em dưới 12 tuổi lái xe phải đội mũ bảo hiểm.
➔ 大人の自転車に5歳以下の子どもを乗せるときや、12歳以下の子どもが自転車を運転するとき、子どもはヘルメットをかぶります。



Bảo hiểm xe đạp ➔ 自転車の保険

- Hãy tham gia bảo hiểm phòng khi bạn bị tai nạn xe đạp. Công ty bảo hiểm sẽ trả tiền cho khi bạn lỡ làm người khác bị thương.
➔ あなたが自転車で事故を起こしたときのために、保険に入りましょう。ほかの人にけがをさせてしまったときなどに、保険の会社からお金が出ます。
- Một số tỉnh và thành phố bắt buộc tham gia bảo hiểm. Hãy hỏi thông tin ở cửa hàng xe đạp.
➔ 保険に入らなければならない県や市などもあります。自転車のお店などで聞いてください。

Điều khiển ô tô hoặc xe máy ➔ 車やオートバイを運転します

Khi lái xe. ➔ 運転するとき

- Cần có bằng lái xe. ➔ 運転免許が必要です。
- Không được lái xe khi không có bằng lái (kể cả khi bỏ quên ở nhà)
➔ 運転免許証を持っていないとき（家に忘れたときなど）は運転してはいけません。
- Hãy chạy xe bên trái đường. Hãy chạy chậm lại khi đi gần người đi bộ hoặc xe đạp.
➔ 道の左側を走ります。歩いている人や自転車の近くでは、ゆっくり走ります。
- Người điều khiển và người ngồi cùng cũng đều phải thắt dây an toàn.
➔ 運転する人も、一緒に乗る人も、みんなシートベルトをしなければなりません。



・ Không được sử dụng điện thoại di động (điện thoại thông minh) khi đang lái xe ô tô hoặc mô tô.

➔ 車やオートバイを運転しているとき、携帯電話 (スマートフォン) を使ってはいけません。



Khi đã uống rượu ➔ お酒を飲んだとき

・ Không được lái xe ➔ 運転してはいけません。

・ Không được cho mượn hoặc nhờ người đã uống rượu lái xe ô tô, xe máy.

➔ お酒を飲んだ人に車やオートバイを貸したり、運転をお願いしてはいけません。

・ Không được chúc rượu (mời uống rượu) đối với người chuẩn bị lái xe.

➔ これから運転する人に「お酒をどうぞ」と勧めてはいけません。



Khi trẻ em đi xe cùng ➔ 子どもを乗せるとき

・ Phải sử dụng “ghế trẻ em” khi cho trẻ em dưới 5 tuổi lên xe.

➔ 5歳以下の子どもを車に乗せるとき、「チャイルドシート」を使わなければなりません。



Khi bị tai nạn giao thông ➔ 交通事故のとき

① Hãy đỗ ô tô hay xe đạp tại nơi an toàn. ➔ 車や自転車を安全な所に止めます。

② Hãy gọi điện cho cảnh sát hoặc xe cấp cứu. ➔ 救急車や警察に電話をかけます。

・ Khi có người bị thương, hãy gọi điện đến số 119 để gọi xe cấp cứu.

➔ けがをした人がいるときは119に電話をかけて、救急車を呼びます。

・ Kể cả khi có hay không có người bị thương, hãy gọi điện đến số 110 và chờ đến khi cảnh sát tới. (Vui lòng đọc trang 3 và 4 để biết cách thực hiện cuộc gọi.)

➔ けがをした人がいるときも、いないときも110に電話をかけて、警察の人が来るまで待たなければなりません。(電話のかけ方は、P 3、4を読んでください。)

③ ĐI BỆNH VIỆN ➔ 病院へ行きます。

・ Ngay cả khi bạn nghĩ rằng không sao khi bị tai nạn, có thể thực sự đang bị thương. Nên hãy đi bệnh viện thì tốt hơn.

➔ 事故のときに大丈夫だと思っても、本当はけがをしているかもしれません。病院へいったほうがいいです。

④ Sẽ nhận được tài liệu gọi là “Giấy chứng nhận tai nạn giao thông” mà sẽ cần khi nhận tiền bảo hiểm. Có thể đăng ký tài liệu này ở “Trung tâm lái xe ô tô an toàn”.

➔ 保険のお金をもらうときなどに必要な「交通事故証明書」という書類をもらいます。この書類は「自動車安全運転センター」に申し込むことができます。

★ Trung tâm lái xe ô tô an toàn. ➔ 自動車安全運転センター
<https://www.jsdc.or.jp/center/tabid/106/Default.aspx>



⑧ Y TẾ ➔ 医療

Bệnh viện, Phòng khám ➔ 病院・クリニック

Nhật Bản có nhiều bệnh viện và phòng khám. Khi bị cảm cúm hoặc bị thương nhẹ, hãy đến phòng khám. Khi bị bệnh nặng hoặc bị thương nặng, hãy đến bệnh viện.

➔ 日本には病院、クリニックなどがあります。かぜや軽いけがをしたときは、クリニックに行きましょう。重い病気やけがのときは病院に行きましょう。



Khi bạn cần phiên dịch, hãy liên hệ với Hiệp Hội Giao Lưu Quốc Tế Thành phố Imabari (Vui lòng tham khảo trang số 1 để biết thêm chi tiết về Hiệp Hội Giao Lưu Quốc Tế Thành phố Imabari.)

→ 通訳が必要なときは、今治市国際交流協会に相談してみてください。(今治市国際交流協会のことはP 1を読んでください。)

Có thể tìm thấy các bệnh viện bằng tiếng nước ngoài trên các trang web thuộc Cục Du Lịch của chính phủ Nhật Bản.

→ 日本政府観光局のウェブサイトでは外国語で病院をさがすことができます。

https://www.jnto.go.jp/emergency/jpn/mi_guide.html



Đó là loại bệnh viện nào? → どんな病院ですか?

Khoa nội: Điều trị cảm cúm và các bệnh liên quan đến nội tạng.

→ 内科: かぜや、内臓の病気を治します。

Khoa ngoại: Tiến hành phẫu thuật và điều trị thương tích.

→ 外科: けがを治したり、手術をしたりします。

Khoa nhi: Điều trị bệnh cho trẻ em và trẻ sơ sinh.

→ 小児科: 赤ちゃんや子どもの病気を治します。

Khoa phẫu thuật chỉnh hình: Điều trị các bệnh về xương, khớp và cơ.

→ 整形外科: 骨、関節、筋肉などを治します。

Khoa mắt: Khám và điều trị các bệnh về mắt.

→ 眼科: 目の病気を治したり、検査をしたりします。

Nha khoa: Điều trị các bệnh về răng.

→ 歯科: 歯を治します。

Khoa sản: Sinh con và điều trị các bệnh riêng của phụ nữ.

→ 産婦人科: 女性だけの病気を治したり、赤ちゃんを産んだりします。

Bảo hiểm y tế → 医療保険

Khi đến bệnh viện vì bị bệnh hoặc bị thương, mọi người sẽ cùng chi trả phí viện. Số tiền bản thân tự chi trả khi đến bệnh viện sẽ ít hơn. Số tiền còn lại bên bảo hiểm sẽ chi trả.

→ けがや病気で病院に行ったときのために、みんなでお金を出します。病院に行ったときに自分で払うお金が少なくなります。残りのお金は保険から出ます。



Nếu không tham gia bảo hiểm, trường hợp liên quan tới bệnh viện sẽ phải tự trả phí điều trị thực tế với chi phí điều trị cao. Vì vậy, hãy tham gia bảo hiểm y tế.

→ 保険に入っていないと、病院にかかった場合、実費での支払いとなり、高額な医療費になりますので、必ず加入するようにしましょう。

Thuốc → 薬

Thuốc có thể mua ở các cửa hàng bán thuốc hoặc hiệu thuốc.

→ 薬は薬局やドラッグストアで買うことができます。

Ở các cửa hàng thuốc và hiệu thuốc đều có dược sĩ nên nếu có điều gì không hiểu về thuốc sẽ có thể đặt câu hỏi.

→ 薬局やドラッグストアには薬剤師などがいるので、薬についてわからないことがあれば、質問することができます。



